

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TÊN ĐỀ TÀI:

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN – THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BẢO PHÚ**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Hải
Lớp : Kế toán 41A
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Thị Mỹ Tú

Bình Định, tháng 6 năm 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TÊN ĐỀ TÀI:

**PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH
TƯ VẤN – THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BẢO PHÚ**

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Hải
Lớp : Kế toán 41A
Giảng viên hướng dẫn : ThS. Lê Thị Mỹ Tú

Bình Định, tháng 6 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng khóa luận tốt nghiệp này là do tự bản thân thực hiện, có sự hỗ trợ từ giáo viên hướng dẫn và không sao chép các công trình nghiên cứu của người khác. Các dữ liệu thông tin thứ cấp sử dụng trong khóa luận có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Bình Định, ngày 30 tháng 5 năm 2022

Người cam đoan

Nguyễn Thị Hải

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ tên sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Hải

Lớp: Kế toán 41A

Khóa: 41

Tên đề tài : Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú

I. Nội dung nhận xét:

- Tình hình thực hiện:
- Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
- Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày :
 - Kết cấu của đề tài:.....
- Những nhận xét khác :

II. Đánh giá cho điểm :

- Tiến trình làm đề tài :
- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày tháng năm.....

Giảng viên hướng dẫn

ThS. Lê Thị Mỹ Tú

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN VẤN ĐÁP/PHẢN BIỆN

Họ tên sinh viên thực hiện : Nguyễn Thị Hải

Lớp: Kế toán 41A

Khóa: 41

Tên đề tài : Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú

I. Nội dung nhận xét:

- Nội dung của đề tài:
 - Cơ sở lý thuyết:
 - Cơ sở số liệu:
 - Phương pháp giải quyết các vấn đề:
- Hình thức của đề tài:
 - Hình thức trình bày :
 - Kết cấu của đề tài:.....
- Những nhận xét khác :
-
-

II. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung đề tài :
- Hình thức đề tài :
- Tổng cộng:**

Bình Định, Ngày tháng năm.....

Giảng viên phản biện

TS. Lê Văn Tân

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Kết cấu của đề tài	3
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH ...	4
1.1. Khái quát chung về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh	4
<i>1.1.1. Khái quát chung về hiệu quả kinh doanh.....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.2. Khái quát chung về phân tích hiệu quả kinh doanh</i>	<i>4</i>
<i>1.1.2.1. Khái niệm phân tích hiệu quả kinh doanh</i>	<i>4</i>
<i>1.1.2.2. Ý nghĩa phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh</i>	<i>5</i>
1.2. Phân biệt giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh	6
1.3. Tài liệu phân tích hiệu quả kinh doanh	7
<i>1.3.1. Báo cáo tài chính.....</i>	<i>7</i>
<i>1.3.1.1. Bảng cân đối kế toán.....</i>	<i>7</i>
<i>1.3.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.....</i>	<i>7</i>
<i>1.3.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....</i>	<i>8</i>
<i>1.3.1.4. Thuyết minh báo cáo tài chính.....</i>	<i>8</i>
<i>1.3.2. Các nguồn tài liệu khác</i>	<i>9</i>
1.4. Các phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh	9
<i>1.4.1. Phương pháp so sánh.....</i>	<i>9</i>
<i>1.4.2. Phương pháp loại trừ.....</i>	<i>11</i>
<i>1.4.3. Phương pháp chi tiết.....</i>	<i>13</i>

1.4.4.	<i>Phương pháp liên hệ cân đối</i>	14
1.4.5.	<i>Phương pháp phân tích Dupont</i>	14
1.4.6.	<i>Một số phương pháp khác</i>	15
1.5.	Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh	16
1.5.1.	<i>Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh</i>	16
1.5.2.	<i>Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản</i>	17
1.5.2.1.	<i>Hiệu quả sử dụng tổng tài sản</i>	18
1.5.2.2.	<i>Hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn</i>	19
1.5.2.3.	<i>Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn</i>	21
1.5.3.	<i>Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn</i>	21
1.5.3.1.	<i>Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu</i>	21
1.5.3.2.	<i>Hiệu quả sử dụng nợ phải trả</i>	22
1.5.4.	<i>Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí</i>	23
	KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	24
	CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BẢO PHÚ	25
2.1.	Giới thiệu khái quát chung về Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú	25
2.1.1.	<i>Thông tin chung về Công ty</i>	25
2.1.1.1.	<i>Thông tin về công ty</i>	25
2.1.1.2.	<i>Thời điểm thành lập công ty</i>	25
2.1.1.3.	<i>Quy mô hiện tại của công ty</i>	25
2.1.2.	<i>Chức năng, nhiệm vụ của Công ty</i>	26
2.1.2.1.	<i>Chức năng của công ty</i>	26
2.1.2.2.	<i>Nhiệm vụ, quyền hạn của công ty</i>	26
2.1.3.	<i>Đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty</i>	26
2.1.4.	<i>Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty</i>	28

2.1.4.1. Đặc điểm tài sản cố định.....	28
2.1.4.2. Đặc điểm lao động	28
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty.....	29
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại công ty.....	29
2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty	29
2.1.5.3. Chuẩn mực, chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng.....	30
2.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.	30
2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của Công ty.....	30
2.2.1.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua Bảng Cân đối kế toán	30
2.2.1.2. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	37
2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....	44
2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng Tài sản dài hạn	44
2.2.2.2. Phân tích tốc độ luân chuyển Tài sản ngắn hạn	47
2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng Tổng Tài sản	54
2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn	58
2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng Vốn chủ sở hữu	58
2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.....	62
2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	64
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	66
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BẢO PHÚ.....	67
3.1. Nhận xét về hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn -Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.	67

3.1.1. <i>Ưu điểm</i>	67
3.1.2. <i>Nhược điểm và nguyên nhân tồn tại</i>	68
3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh	69
3.2.1. <i>Chú trọng công tác hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh</i>	69
3.2.2. <i>Khai thác và sử dụng tốt nguồn lực</i>	69
3.2.3. <i>Tối đa hóa lợi nhuận và tiết kiệm chi phí</i>	70
3.2.4. <i>Hoàn thiện bộ máy quản lý và hệ thống thông tin quản trị</i>	70
3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn-Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.	71
3.3.1. <i>Giải pháp 1: Tăng cường quản lý và thu hồi khoản phải thu</i>	71
3.3.2. <i>Giải pháp 2: Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn</i>	73
3.3.3. <i>Giải pháp 3: Kiểm soát hiệu quả nguyên vật liệu xuất dùng cho công trình</i>	75
3.3.4. <i>Giải pháp 4: Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định</i>	80
3.3.5. <i>Giải pháp 5: Nâng cao chất lượng nguồn lao động</i>	81
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	83
KẾT LUẬN	84
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	85

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCKQHĐKD	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	CP	Chi phí
4	DTT	Doanh thu thuần
5	DN	Doanh nghiệp
6	ĐVT	Đơn vị tính
7	GVHB	Giá vốn hàng bán
8	HTK	Hàng tồn kho
9	KPT	Khoản phải thu
10	LNSTCPP	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
11	LNST	Lợi nhuận sau thuế
12	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
13	NPT	Nợ phải trả
14	TSNH	Tài sản ngắn hạn
15	TSDH	Tài sản dài hạn
16	TTT	Tự tài trợ
17	TS	Tài sản
18	TSCĐ	Tài sản cố định
19	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
20	VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU, HÌNH VẼ

Bảng 1.1: Bảng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh.....	17
Bảng 1.2: Bảng đánh giá khái quát tình hình tài chính	18
Bảng 2.1: Giá trị TS cố định tại công ty 31/12/2021	28
Bảng 2.2: Bảng cơ cấu lao động của công ty năm 2021	28
Bảng 2.3: Bảng phân tích cấu trúc TS.....	32
Bảng 2.4: Bảng phân tích cấu trúc nguồn vốn	36
Bảng 2.5: Bảng phân tích biến động doanh thu của công ty	39
Bảng 2.6: Bảng phân tích biến động chi phí của công ty.....	41
Bảng 2.7: Bảng phân tích biến động lợi nhuận của công ty.....	43
Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSDH của công ty.....	45
Bảng 2.9: Bảng phân tích tốc độ luân chuyển TS ngắn hạn của công ty	48
Bảng 2.10: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng tổng TS của công ty.....	55
Bảng 2.11: Bảng phân tích sức sinh lợi của VCSH	59
Bảng 2.12: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.....	63
Bảng 2.13: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.....	65
Bảng 3.1: Bảng kê chi phí liên quan đến HTK cung cấp công trình bếp ăn Trường Tiểu học Bồng Sơn	78
Bảng 3.2: Bảng kê chi phí liên quan đến HTK cung cấp công trình bếp ăn Trường Tiểu học Bồng Sơn	79
Bảng 3.3: So sánh tổng chi phí trước và sau khi thực hiện mô hình EOQ.....	79
DANH SÁCH CÁC BIỂU ĐỒ, ĐỒ THỊ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH	
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức kế toán tại công ty	29
Biểu đồ 2.1: Biểu đồ sức sinh lợi của TS giai đoạn 2019-2021	56
Biểu đồ 2.2: Biểu đồ sức sinh lợi của VCSH giai đoạn 2019-2021	60

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, xu thế phát triển chung của toàn thế giới nói chung và nền kinh tế nước ta nói riêng, đòi hỏi sự cạnh tranh ngày càng gay go, phức tạp và đầy những thách thức lớn đối với DN. Mỗi DN đều mong muốn được tồn tại trên thương trường và không ngừng phát triển. DN luôn đặt ra cho mình những mục tiêu ngày càng cao hơn. Nhưng trước hết, các DN cần tăng cường củng cố vai trò tự chủ và chú trọng nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Dưới tác động của cơ chế thị trường, lợi nhuận trở thành mục tiêu lớn nhất, là thước đo độ thành công của DN, có ý nghĩa sống còn đối với mỗi DN. Các nhà sản xuất kinh doanh muốn thắng được phải có đủ trình độ, khả năng học hỏi kinh nghiệm và vận dụng một cách sáng tạo nhất, có hiệu quả nhất. Vì thế, việc phân tích kinh doanh đối với DN là hết sức cần thiết để biết được vị thế hiện tại của DN, đánh giá đầy đủ chính xác mọi diễn biến kết quả hoạt động kinh doanh của mình, tìm ra những điểm mạnh để phát huy và khắc phục những hạn chế, thấy được những cơ hội và thách thức phía trước. Từ đó giúp các nhà quản trị công ty tìm ra những biện pháp phù hợp để hoàn thiện cơ chế tài chính, góp phần tạo điều kiện cho công ty tăng trưởng, phát triển bền vững. Ngoài ra phân tích hoạt động kinh doanh còn là những căn cứ quan trọng để dự báo xu thế phát triển kinh doanh nhằm đưa ra những quyết định về chiến lược kinh doanh có hiệu quả hơn.

Hiện nay, đa phần các DN chỉ quan tâm đến vấn đề phân tích, so sánh giá thành mà chưa chú ý đến phân tích hoạt động và đưa ra những chỉ tiêu phù hợp. Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú em nhận thấy rằng hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty còn chưa cao. Do đó, phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh là vô cùng cần thiết. Cụ thể là so sánh tình hình thực hiện của kỳ này với số liệu của kỳ trước, từ đó phân tích hiệu quả sử dụng TS, hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả sử dụng chi phí. Thông qua việc phân tích sẽ giúp cho công ty đánh giá được hoạt động kinh doanh một cách cụ thể nhờ các chỉ tiêu phân tích, xác định được nguyên nhân, nguồn gốc của mọi quá trình phát sinh.

Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú chuyên thực hiện các chức năng tư vấn, thiết kế và xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghệ kể cả các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Cùng với đó là kiểm định chất lượng công

trình theo yêu cầu của chủ đầu tư, thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Nhà quản trị cần tính toán, xem xét để đưa ra các chiến lược kinh doanh làm sao mang lại cho công ty mình lợi nhuận cao nhất với phí tổn thấp nhất có thể. Từ đó, nhà quản trị hay ban lãnh đạo sẽ có những quyết định, những định hướng cho tương lai của công ty phù hợp với sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước, tăng khả năng cạnh tranh. Nhận thấy rõ vai trò và tầm quan trọng của việc phân tích hiệu quả kinh doanh đối với sự phát triển của DN, kết hợp với việc vận dụng lý thuyết đã học cùng với thực tế khi thực hành tại Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú, tác giả đã quyết định chọn đề tài **“Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú”** để thực hiện khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú nhằm đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của công ty. Từ đó tìm ra nguyên nhân, đề xuất giải pháp nhằm khắc phục những hạn chế và nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty trong tương lai. Mục tiêu cụ thể là:

Thứ nhất, tìm hiểu cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả kinh doanh trong DN.

Thứ hai, đánh giá, phân tích thực trạng về hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú trong giai đoạn 2019-2021, từ đó cho thấy những mặt tích cực mà công ty đã đạt được cũng như những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó.

Thứ ba, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty trong thời gian sắp tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.

- Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.

Về thời gian: Phân tích số liệu của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu, đề tài này đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học định lượng thông qua việc thu thập và xử lý phân tích các số liệu từ báo cáo tài chính công ty. Cụ thể là:

+ Phương pháp thu thập dữ liệu: Đề tài này chủ yếu dựa trên dữ liệu kế toán (thứ cấp) của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây Dựng Bảo Phú trong giai đoạn 2019-2021. Dữ liệu yêu cầu đã được trích xuất từ các báo cáo tài chính của Công ty qua các năm như BCĐKT, BCKQHĐKD, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính và các tài liệu khác từ các phòng, ban trong công ty như phòng Kế toán, phòng Hành chính,... Ngoài ra, đề tài còn thực hiện dựa trên việc tổng hợp các kiến thức đã học, trên sách báo, tạp chí có liên quan cùng với sự giúp đỡ của các nhân viên đang trực tiếp công tác tại Công ty.

+ Phương pháp xử lý và phân tích số liệu: sau khi thu thập số liệu, đề tài tiến hành tổng hợp, phân tích, so sánh các số liệu để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Đề tài sử dụng các phương pháp chi tiết của phương pháp định lượng (bằng cách phân tích số liệu) như: phương pháp loại trừ, phương pháp so sánh, phương pháp chi tiết, phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp phân tích Dupont.

5. Kết cấu của đề tài

Kết cấu của đề tài ngoài phần mở đầu, phần kết luận, nội dung chính của đề tài gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả kinh doanh

Chương 2: Phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH

1.1. Khái quát chung về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh

1.1.1. Khái quát chung về hiệu quả kinh doanh

Dương Thu Minh cho rằng “*Hiệu quả kinh doanh là một đại lượng so sánh: So sánh giữa đầu vào và đầu ra, so sánh giữa chi phí kinh doanh bỏ ra và kết quả kinh doanh thu được*”. Nâng cao hiệu quả kinh doanh được hiểu là làm cho các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh doanh của DN tăng lên thường xuyên và mức độ đạt được các mục tiêu định tính theo hướng tích cực. (Dương Thu Minh, 2017)

Cùng với đó, TS. Đỗ Huyền Trang định nghĩa “*Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế được biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế đặc trưng thiết lập trên cơ sở so sánh tương quan giữa kết quả đầu ra với chi phí hoặc các yếu tố đầu vào, qua đó phản ánh trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào nhằm đạt được kết quả cao nhất trong điều kiện kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội*”. (Đỗ Huyền Trang, 2018)

Nhìn chung từ hai quan điểm trên, các tác giả đều đề cập đến cùng một nội dung: *Hiệu quả kinh doanh là phạm trù phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực để đạt được các mục tiêu kinh doanh xác định*. Hiệu quả kinh doanh của DN phải được xem xét một cách toàn diện cả về không gian và thời gian, cả về mặt định tính và định lượng. Hiệu quả kinh doanh chỉ được coi là đạt được một cách toàn diện khi hoạt động của các bộ phận mang lại hiệu quả không ảnh hưởng đến hiệu quả chung. Điều đó có nghĩa là tiết kiệm tối đa các chi phí kinh doanh và khai thác các nguồn lực sẵn có làm sao đạt được kết quả lớn nhất.

1.1.2. Khái quát chung về phân tích hiệu quả kinh doanh

1.1.2.1. Khái niệm phân tích hiệu quả kinh doanh

“*Phân tích hiệu quả kinh doanh là việc sử dụng các phương pháp, kỹ thuật phân tích để đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN, từ đó cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm cho việc ra quyết định*”. Hoặc có thể hiểu: Phân tích hiệu quả kinh doanh là chia nhỏ quá trình và kết quả kinh doanh của DN ra thành các bộ phận cấu thành rồi sử dụng các công cụ phân tích như so sánh, đối chiếu... nhằm làm rõ hiệu

quả của hoạt động kinh doanh của DN và các tiềm năng cần được khai thác. Nâng cao hiệu quả kinh doanh là vấn đề quan trọng, được nhiều DN quan tâm hàng đầu, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay. Con đường cơ bản để nâng cao hiệu quả kinh doanh là tìm mọi biện pháp để tăng doanh thu hoặc giảm chi phí, hoặc làm cho tốc độ tăng doanh thu phải nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí. Các biện pháp để thực hiện rất khác nhau, tùy thuộc vào tình hình cụ thể ở từng DN. (Dương Thu Minh, 2017)

1.1.2.2. Ý nghĩa phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

Phân tích hiệu quả kinh doanh chính là công cụ giúp các nhà quản lý nhận thức được các hiện tượng, các tín hiệu kinh tế diễn ra trong DN trong một thời kì nhất định, là công cụ để phát hiện những khả năng tiềm tàng và hạn chế trong kinh doanh, là cơ sở để đưa ra các quyết định trong kinh doanh và là biện pháp quan trọng để phòng rủi ro trong kinh doanh.

Thông tin từ các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh cung cấp cơ sở khoa học để nhà phân tích cũng như người sử dụng kết quả phân tích đưa ra các quyết định hữu ích cho các mục tiêu khác nhau. Kết quả phân tích không chỉ cần thiết cho các nhà quản trị bên trong mà còn cả bên ngoài DN. Chẳng hạn, các nhà quản trị DN sẽ đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh, nhà đầu tư sẽ quyết định có nên đầu tư thêm hay thu hồi vốn; người cho vay sẽ quyết định nên cho vay hay không, nếu cho vay thì nên cho vay ngắn hạn, dài hạn, nhiều hay ít vốn. Cụ thể:

Đối với nhà quản trị DN (giám đốc, chủ tịch hội đồng quản trị và trưởng các bộ phận): Trong kinh doanh, dù ở bất kỳ DN nào, hình thức hoạt động nào cũng không sử dụng hết tiềm năng sẵn có trong DN mình, đó là những khả năng tiềm ẩn chưa phát hiện được. Nhà quản trị dựa vào kết quả của việc phân tích để đánh giá hiệu quả sử dụng TS, nguồn vốn, chi phí, từ đó phát huy những mặt tích cực và đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất để khai thác tiềm năng sử dụng của từng yếu tố góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho DN.

Đối với các nhà đầu tư (cổ đông, các công ty liên doanh): Thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn, lợi nhuận, cổ tức... để có thể dự đoán các điều kiện kinh doanh trong DN trong thời gian tới để tiếp thêm sức mạnh đưa ra các quyết định đầu tư thêm, hay rút vốn nhằm thu lợi nhuận cao nhất và đảm bảo an

toàn cho vốn đầu tư.

Đối với các đối tượng cho vay (ngân hàng, kho bạc, công ty tài chính): Thông qua các chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh để có cơ sở khoa học đánh giá điều kiện tài chính của DN hiện tại, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, hoàn trả các khoản vay của DN trong tương lai nhằm đưa ra các quyết định cho vay ngắn hạn, dài hạn, nhiều hay ít vốn nhằm thu hồi được vốn và lãi, đảm bảo an toàn cho các công ty cho vay.

Đối với các cơ quan chức năng của Nhà nước (cơ quan thuế, kiểm toán nhà nước, cơ quan thống kê): Thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn ngân sách để kiểm tra tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN đối với ngân sách Nhà nước, thực hiện luật kinh doanh, các chế độ tài chính có đúng không, đánh giá tốc độ tăng trưởng của các DN... Thông qua phân tích để kiến nghị với các cơ quan chức năng góp phần hoàn thiện chế độ tài chính nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

Tóm lại, thông tin phân tích hiệu quả kinh doanh rất hữu ích với nhiều đối tượng khác nhau, từ đó đưa ra các quyết định kinh doanh có lợi cho từng đối tượng.

1.2. Phân biệt giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh

Để làm sáng tỏ bản chất của hiệu quả kinh doanh, ta tìm hiểu để tránh nhầm lẫn giữa các chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh như sau:

Kết quả kinh doanh là những chỉ tiêu tài chính phản ánh quy mô thu về của các hoạt động như: sản lượng tiêu thụ, doanh thu bán hàng, lợi nhuận sau thuế... Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh cũng thường chia làm 2 nhóm: Các chỉ tiêu phản ánh kết quả trung gian của DN như: sản lượng sản phẩm sản xuất, doanh thu bán hàng,... Các chỉ tiêu phản ánh kết quả cuối cùng của DN như lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế...

Hiệu quả kinh doanh đó là chỉ tiêu phản ánh chất lượng của hoạt động trong các điều kiện sẵn có để đạt được các mục tiêu tối ưu. Hiệu quả kinh doanh cũng thường được chia thành 2 nhóm: Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh phía trước, thường phản ánh sức sản xuất của vốn, TS như hiệu suất sử dụng HTK, hiệu suất sử

dụng tài sản... Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh cuối cùng thường là các chỉ tiêu phản ánh tỷ suất sinh lời như ROA, ROE, ROS...

1.3. Tài liệu phân tích hiệu quả kinh doanh

1.3.1. Báo cáo tài chính

Phân tích hiệu quả kinh doanh của DN thường được phân tích thông qua việc phân tích báo cáo tài chính, qua đó người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng cũng như những rủi ro trong tương lai của DN. Các tài liệu để phân tích hiệu quả kinh doanh bao gồm:

1.3.1.1. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của DN tại một thời điểm nhất định.

BCĐKT có ý nghĩa quan trọng trong tổ chức quản lý. Căn cứ vào BCĐKT, chúng ta có thể biết được toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị, hình thức vật chất và cơ cấu tài sản, nguồn vốn, thông qua đó đánh giá khái quát tình hình tài chính của DN thời điểm lập báo cáo.

Kết cấu BCĐKT gồm 2 phần:

Phần Tài sản: Với DN, tài sản được phản ánh là tổng thể các giá trị DN có được tại thời điểm lập báo cáo thông qua tính chất sở hữu thuộc quyền quản lý và sử dụng của DN. Các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần bao gồm: TSNH và TSDH.

Phần Nguồn vốn: Nguồn vốn phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có của DN tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của DN đối với tài sản đang quản lý và sử dụng tại DN. Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của DN trong việc sử dụng nguồn vốn đối với chủ nợ và chủ sở hữu bao gồm NPT và VCSH.

1.3.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BCKQHĐKD là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của DN, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác trong một kỳ hoạt động của DN. Nói cách khác, BCKQHĐKD là phương tiện trình bày khả năng

sinh lời và thực trạng hoạt động kinh doanh của DN.

Các chỉ tiêu thể hiện trong BCKQHĐKD là những chỉ tiêu thời kì, nó thể hiện kết quả đạt được của một đơn vị sau một thời gian hoạt động nhất định, vì vậy nguồn số liệu để lập nên các chỉ tiêu trong báo cáo cũng phải có đặc tính tương tự. Cụ thể trong hệ thống tài khoản kế toán DN số phát sinh các tài khoản loại 5 đến loại 8 sẽ được sử dụng để lập báo cáo kết quả kinh doanh.

Tóm lại, đọc hiểu BCKQHĐKD giúp nhà phân tích có thể :

- Đánh giá kết quả chung cũng như của từng hoạt động trong DN.
- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận.
- Đánh giá xu hướng và dự báo.
- Đánh giá hiệu quả, khả năng sinh lời của DN.

1.3.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các biến động luồng tiền (tiền và các khoản tương đương tiền) của DN. Nói cách khác, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của DN. DN phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo 3 loại hoạt động : hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định và theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của DN.

Qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ngân hàng, nhà đầu tư, nhà cung cấp, Nhà nước có thể đánh giá khả năng tạo ra dòng tiền từ các hoạt động của DN để đáp ứng các khoản nợ cho chủ nợ, cổ tức cho cổ đông, thuế nộp cho Nhà nước. Đồng thời, nhà quản trị DN có biện pháp tài chính cần thiết để đáp ứng trách nhiệm thanh toán của mình. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là cơ sở để dự đoán các dòng tiền, giúp nhà quản trị hoạch định và kiểm soát các hoạt động của DN. Nhà quản lý có thể đánh giá thời cơ kinh doanh của DN qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để ra các quyết định kịp thời.

1.3.1.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp được dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin, số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh báo cáo tài chính phải được

trình bày một cách có hệ thống. DN được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của DN mình.

Thuyết minh báo cáo tài chính có các nội dung sau:

- Đặc điểm hoạt động của DN
- Biên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Chế độ kế toán áp dụng
- Chính sách kế toán áp dụng
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCĐKT và

BCKQHĐKD

- Những thông tin khác

1.3.2. Các nguồn tài liệu khác

Ngoài những thông tin trên báo cáo tài chính thì phân tích hiệu quả kinh doanh còn sử dụng một số tư liệu khác từ các nguồn thông tin như:

Thông tin chung là những thông tin về tình hình kinh tế chính trị, môi trường pháp lý, kinh tế có liên quan đến cơ hội kinh tế, cơ hội đầu tư, cơ hội về kỹ thuật công nghệ,... Sự suy thoái hoặc tăng trưởng của nền kinh tế có tác động mạnh mẽ đến kết quả kinh doanh của DN. Những thông tin về các cuộc thăm dò thị trường, triển vọng phát triển trong sản xuất, kinh doanh và thương mại,... ảnh hưởng lớn đến chiến lược và sách lược kinh doanh trong từng thời kỳ.

Thông tin theo ngành kinh tế là những thông tin mà kết quả hoạt động của DN mang tính chất của ngành kinh tế như đặc điểm của ngành kinh tế liên quan đến thực thể của sản phẩm, tiến trình kỹ thuật cần tiến hành, cơ cấu sản xuất có tác động đến khả năng sinh lợi, vòng quay vốn, nhịp độ phát triển của các chu kỳ kinh tế, độ lớn của thị trường và triển vọng phát triển.

Thông tin về bản thân DN là những thông tin về chiến lược, sách lược kinh doanh của DN trong từng thời kỳ, thông tin về tình hình và kết quả kinh doanh của DN, tình hình tạo lập, phân phối và sử dụng vốn, tình hình và khả năng thanh toán,... Những thông tin này được thể hiện qua những giải trình của các nhà quản lý, qua Báo cáo tài chính, Báo cáo kế toán quản trị, Báo cáo thống kê, hạch toán nghiệp vụ.

1.4. Các phương pháp phân tích hiệu quả kinh doanh

1.4.1. Phương pháp so sánh

Phương pháp so sánh là việc xác định trạng thái biến đổi tuyệt đối và tương đối của đối tượng phân tích. Việc xác định này giúp cho nhà phân tích đánh giá được mức biến động của chỉ tiêu phân tích trong từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của DN. Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này sử dụng đơn giản và nhanh chóng, nó giúp cho nhà quản lý có thể xem xét và đánh giá một cách tức thời về hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Tuy nhiên khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau đây:

Thứ nhất, xác định gốc so sánh: để đảm bảo các chỉ tiêu có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Nếu gốc so sánh là kỳ kế hoạch thì tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành của chỉ tiêu phân tích, còn nếu gốc so sánh là kỳ trước thì kết luận về mức độ tăng trưởng, cuối cùng nếu gốc so sánh là chỉ tiêu trung bình ngành thì nó là cơ sở để xác định vị trí của DN trong tổng thể nền kinh tế quốc dân.

Thứ hai, về điều kiện so sánh: Tất cả những yếu tố liên quan khi thực hiện phương pháp so sánh phải có cùng trong một khoảng không gian, thời gian, ĐVT, phương pháp xác lập,... để đảm bảo độ chính xác trong kết luận của bài phân tích.

Thứ ba, dạng so sánh: Phương pháp so sánh được thể hiện dưới hai hình thức khác nhau:

- Dạng thứ nhất được gọi là so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta X = X1 - X0$$

- Dạng thứ hai là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Mức biến động tương đối: } \% \Delta X = (\Delta X * 100) / X0$$

- Ngoài ra, nhà phân tích còn sử dụng phương pháp so sánh có liên hệ giữa các chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của DN.

$$\text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta X = X1 - (X0 * Y1/Y0)$$

$$\text{Mức biến động tương đối: } \% \Delta X = (\Delta X * 100) / (X0 * Y1/Y0)$$

Thứ tư, hình thức so sánh:

- So sánh giữa số thực hiện kỳ này với số thực hiện kỳ trước để thấy rõ xu hướng thay đổi về tình hình tài chính DN.

- So sánh giữa số thực hiện với số kế hoạch để thấy mức độ phấn đấu của DN.

- So sánh giữa số liệu của DN với số liệu trung bình ngành của các DN khác để đánh giá tình hình tài chính của DN mình tốt hay xấu so với các DN trong cùng ngành.

- So sánh theo chiều dọc để xem xét tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các niên độ kế toán liên tiếp.

❖ Ưu điểm lớn nhất của phương pháp này là cho phép tách ra được những nét riêng, nét chung của các hiện tượng được so sánh làm tiền đề cho việc đánh giá các mặt phát triển hay kém phát triển, hiệu quả hay không hiệu quả, là tiết kiệm hay lãng phí. Để từ đó đề xuất giải pháp cho phù hợp. Bên cạnh đó, phương pháp so sánh đơn giản, dễ thực hiện và với việc sử dụng cả số tuyệt đối và tương đối khi so sánh thì có thể cho ta những đánh giá toàn diện về cả quy mô, sự thay đổi kết cấu cũng như cho phép ta đưa ra những nhận định tổng quát về hoạt động kinh doanh của DN. Tuy nhiên nhược điểm của phương pháp này là để so sánh được phải đảm bảo các điều kiện là các chỉ tiêu được sử dụng phải đồng nhất về nội dung kinh tế, ĐVT, phương pháp tính toán và kết quả chỉ dừng lại ở mức đánh giá sự biến đổi tăng giảm của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó, có thể nói, phương pháp so sánh chưa thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp.

1.4.2. Phương pháp loại trừ

Trong quá trình phân tích hiệu quả kinh doanh, có rất nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng, tuy nhiên, để có thể giúp nhà phân tích tìm ra nguyên nhân sâu xa của hiện tượng kinh tế nhanh và hiệu quả nhất thì phương pháp loại trừ được sử dụng khá phổ biến. Phương pháp này giúp cho nhà phân tích xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố cụ thể đến đối tượng phân tích theo một giá trị xác định, sử dụng phương pháp loại trừ thì người làm phân tích có thể vừa lượng hoá mức độ chiều hướng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tới mức biến động chung của chỉ tiêu phân tích. Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây:

- Đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình

toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương.

- Trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng; nhân tố tổng thể trước, nhân tố chi tiết sau; nhân tố đầu vào trước, nhân tố đầu ra sau.

- Trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế nhân tố đầu tiên thì phải cố định các nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích.

- Để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích.

- Cuối cùng, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, và cần đảm bảo rằng tổng mức ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Phương pháp loại trừ có hai dạng thức được phân biệt là phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch. Khi lượng hoá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố theo các phương pháp này đều có chung một nguyên tắc là khi xem ảnh hưởng của một nhân tố nào đó người ta giả định loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố khác. Hai phương pháp loại trừ nói trên có kỹ thuật thực hành khác nhau và phạm vi áp dụng khác nhau. Phương pháp thay thế liên hoàn có thể áp dụng cho cả phương trình dạng tích và dạng thương, trong khi đó phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng được cho phương trình dạng tích.

- **Phương pháp thay thế liên hoàn:** là việc thay thế lần lượt số liệu gốc hoặc số liệu kế hoạch bằng số liệu thực tế của nhân tố ảnh hưởng tới một chỉ tiêu kinh tế được phân tích theo đúng logic quan hệ giữa các nhân tố. Thay thế liên hoàn thường được sử dụng để tính toán mức độ ảnh hưởng của các nhân tố tác động lên cùng một chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này, nhân tố thay thế là nhân tố được tính mức ảnh hưởng còn các nhân tố khác giữ nguyên lúc đó so sánh mức chênh lệch hàm số giữa cái trước nó và cái đã được thay thế sẽ tính được mức ảnh hưởng của nhân tố được

thay thế.

Trình tự phương pháp thay thế liên hoàn như sau:

- Xác định số lượng của nhân tố, mối liên hệ của chúng với chỉ tiêu phân tích.
- Sắp xếp các nhân tố theo trình tự: nhân tố số lượng xếp trước, nhân tố chủ yếu xếp trước, nhân tố thứ yếu xếp sau, không đảo lộn thứ tự này.

- Tiến hành lần lượt thay thế trình tự nói trên, mỗi lần thay thế chỉ thay thế một số liệu cho một nhân tố và giữ nguyên số liệu đã thay thế ở các bước trước.

- Xác định mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố bằng cách: so sánh các số liệu mới thay thế với cái ở bước trước hay số liệu kế hoạch. Sau đó xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố.

❖ Ưu điểm của phương pháp loại trừ là khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế. Tuy nhiên, khi xác định ảnh hưởng của các nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không thay đổi, nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn. Đồng thời, việc xác định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống.

1.4.3. Phương pháp chi tiết

Phương pháp chi tiết dựa trên đặc điểm của những yếu tố cấu thành nên đối tượng nghiên cứu, khi đối tượng phân tích được chi tiết hóa càng cao thì tính chính xác của kết quả phân tích càng tốt. Mỗi đối tượng phân tích kinh doanh đều có thể chi tiết hóa theo nhiều hướng khác nhau như chi tiết theo các bộ phận cấu thành của chỉ tiêu, chi tiết theo thời gian, chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh. Cụ thể:

- Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu: các chỉ tiêu biểu hiện kết quả hoạt động kinh doanh do nhiều bộ phận cấu thành, từng bộ phận lại biểu hiện chi tiết về một khía cạnh nhất định của kết quả kinh doanh. Phân tích chi tiết các chỉ tiêu cho phép đánh giá một cách chính xác, cụ thể kết quả kinh doanh đạt được. Đây là phương pháp được sử dụng rộng rãi trong phân tích mọi kết quả hoạt động kinh doanh.

- Chi tiết theo thời gian: kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Do nhiều nguyên nhân khác nhau, tiến độ thực hiện quá trình đó trong từng đơn

vị thời gian thường không đồng đều. Trong từng khoảng thời gian khác nhau, DN có những chính sách kinh doanh khác nhau và đương nhiên kết quả đem lại cũng không thể giống nhau.

- Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh: Để chi tiết theo cách này, cần dựa vào đặc điểm kết quả hoạt động kinh doanh do nhiều bộ phận, theo phạm vi và địa điểm phát sinh khác nhau tạo nên. Phân tích chi tiết theo địa điểm giúp ta đánh giá kết quả thực hiện hạch toán kinh tế nội bộ.

❖ Ưu điểm nổi bật của phương pháp chi tiết là giúp nhà phân tích đánh giá được cụ thể, chi tiết hiệu quả kinh doanh của từng bộ phận, từng công đoạn, từng thời điểm kinh doanh. Nhược điểm của phương pháp chi tiết là vẫn chưa giúp nhà phân tích đánh giá được toàn diện các ảnh hưởng của hoạt động kinh doanh đến chỉ tiêu phân tích.

1.4.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Phương pháp liên hệ cân đối: Là phương pháp dựa vào các mối liên hệ cân đối vốn có giữa các mặt, các hiện tượng, các quá trình để tìm ra mối liên hệ giữa chúng. Như cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, số dư đầu kì cộng phát sinh tăng bằng số dư cuối kì cộng phát sinh giảm, cân đối giữa thu và chi, cân đối giữa chi phí và kết quả... Các mối liên hệ cân đối này nếu được đảm bảo sẽ phản ánh một phần hoạt động sản xuất kinh doanh của DN đang diễn ra đều đặn và bền vững.

Phương pháp liên hệ cân đối có ưu điểm là có thể cho phép đánh giá sự biến động đồng thời của các chỉ tiêu kinh tế có sự cân bằng về lượng. Nhưng nhược điểm của phương pháp này là không thể chỉ ra nguyên nhân tác động đến sự biến động của các chỉ tiêu.

1.4.5. Phương pháp phân tích Dupont

Công ty tài chính đầu tiên sử dụng các mối quan hệ tương quan giữa các tỷ số tài chính để phân tích tài chính là công ty Dupont. Vì vậy phương pháp phân tích này gọi là hệ thống Dupont. Ngày nay, phương pháp này sử dụng khá rộng rãi khi các DN tiến hành phân tích tài chính.

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác, sau đó sử dụng phương pháp loại trừ để phân tích. Phương pháp phân tích Dupont thường được các nhà quản lý trong nội bộ

DN sử dụng để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định chính xác nên cải thiện hoạt động kinh doanh từ bộ phận nào để đạt được hiệu quả kinh doanh cao.

❖ Ưu điểm của phương pháp phân tích Dupont là có thể cho phép nhà phân tích đánh giá sự biến động của một chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ tác động của các chỉ tiêu tài chính khác, từ đó xác định được chính xác nguyên nhân tác động đến sự biến động của chỉ tiêu. Thêm vào đó, đây còn là phương pháp phân tích có giá trị thông tin rất cao, có thể giúp nhà quản lý hiểu tường tận tác dụng của những chiến lược kinh doanh của mình đã tác động đến hàng loạt chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh như thế nào và làm thế nào để kết hợp tốt nhất các nguồn lực đầu vào nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao trong sự điều chỉnh tổng hòa của nhiều yếu tố tác động. Tuy có nhiều ưu điểm như vậy nhưng phương pháp phân tích Dupont không phải là phương pháp sử dụng với tất cả các DN vì việc xây dựng một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính không hề đơn giản. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp này còn cần kết hợp với phương pháp loại trừ nên việc xác định chỉ tiêu nào sẽ được xác định ảnh hưởng trước là rất khó khăn.

1.4.6. Một số phương pháp khác

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp đại số, phương pháp đồ thị, phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia... để phân tích về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích.

Có thể nhận thấy, nếu chỉ sử dụng riêng lẻ từng phương pháp đã trình bày trên thì chưa thể đánh giá được tất cả các mặt biến động của đối tượng phân tích. Do đó, khi phân tích nhà phân tích thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc. Chẳng hạn, kết hợp phương pháp so sánh với phương pháp đồ thị, kết hợp phương pháp loại trừ với phương pháp so sánh, kết hợp phương pháp chi tiết chỉ tiêu phân tích với mô hình toán,... Sử dụng kết hợp các phương pháp là cần thiết vì đối tượng phân tích rất đa dạng, phong phú nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng hay cùng một loại. Hơn nữa, nếu không sử dụng kết hợp nhiều phương pháp phân tích với nhau sẽ khó làm nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích. Tuy nhiên, khi kết hợp

nhiều phương pháp phân tích cần chú ý bảo đảm các điều kiện mà bản thân từng phương pháp cụ thể yêu cầu như điều kiện so sánh, trật tự sắp xếp các nhân tố, mối quan hệ giữa các nhân tố với chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích, v.v...

1.5. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh

1.5.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh

Thông qua phân tích, xem xét các thông tin do BCĐKT và BCKQHĐKD cung cấp để người sử dụng có cái nhìn sơ bộ giúp đánh giá chính xác nhất các kết quả hoạt động kinh doanh của DN. Thông thường, các loại báo cáo này được sử dụng phổ biến trong các DN để giúp người xem có thể nắm được tình hình, kết quả kinh doanh của DN trong các giai đoạn khác nhau như mức tiết kiệm của các khoản chi phí, sự gia tăng của các khoản doanh thu.

Thông qua việc phân tích khái quát BCĐKT ta sẽ có cái nhìn bao quát ban đầu về quy mô vốn mà DN đang sử dụng cũng như khả năng huy động vốn từ các nguồn khác nhau của DN. Từ đó xác định sự biến đổi nào hợp lý và ngược lại đâu là bất hợp lý để có phương án phân tích chi tiết và hoạch định những giải pháp trong quản lý và điều hành.

Đầu tiên, phân tích khái quát tình hình tài sản: hiệu quả sử dụng của DN phụ thuộc vào công tác phân bổ vốn mà cụ thể ở đây là việc lựa chọn tỷ trọng giữa TSNH và TSDH trong cơ cấu tổng tài sản. Thứ hai, phân tích khái quát nguồn vốn: qua sự biến động của một số chỉ tiêu chung như tổng nguồn vốn, NPT và VCSH để có được những đánh giá bước đầu về chính sách tài trợ, khả năng TTT, mức độ tự chủ trong hoạt động của DN.

Khi phân tích thông qua BCKQHĐKD, nhà phân tích nên quan tâm đánh giá đến các chỉ tiêu trọng yếu như lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận kế toán sau thuế, DTT, GVHB, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN,... và mối liên hệ giữa các chỉ tiêu này.

Bảng 1.1: Bảng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm N	Năm N+1	Chênh lệch	
			+/-	%

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần				
4. GVHB				
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính				
- Trong đó chi phí lãi vay				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý DN				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
13. Lợi nhuận khác				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành				
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN				

(Nguồn: Đỗ Huyền Trang, 2018)

Bảng 1.2: Bảng đánh giá khái quát tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm N		Năm N+1		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	+/-	%
TÀI SẢN						
I.TSNH						
....						
II.TSDH						
....						
TỔNG TÀI SẢN						
NGUỒN VỐN						
I.NPT						
....						
II.VCSH						
....						
TỔNG NGUỒN VỐN						

(Nguồn: Đỗ Huyền Trang, 2018)

1.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Phân tích hiệu quả kinh doanh được tiến hành từ việc đánh giá những chỉ tiêu tổng quát như đánh giá hiệu quả sử dụng tổng tài sản đến những chỉ tiêu cụ thể, chi tiết hơn.

1.5.2.1. Hiệu quả sử dụng tổng tài sản

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS (H}_{\text{TS}}) = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Hiệu suất sử dụng tổng TS phản ánh 1 đồng tổng tài sản bình quân trong kỳ bỏ ra làm ra được bao nhiêu đồng DTT. Nếu không tính được giá trị bình quân của TS, có thể lấy ngay giá trị ở kỳ phân tích. Qua chỉ tiêu này, nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả của quá trình quản lý và sử dụng tài sản của DN.

Phân tích sức sinh lợi tài sản (ROA):

$$\text{Sức sinh lợi của TS (ROA)} = \frac{\text{LNST}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times 100\%$$

$$\text{ROA} = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{\text{LNST}}{\text{DTT}}$$

$$ROA = H_{TS} \times ROS$$

Chỉ tiêu sức sinh lợi tài sản phản ánh cứ 100 đồng tài sản bình quân trong kỳ làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (LNTT hoặc LNST). Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng hợp ở DN. Giá trị của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ DN sử dụng tài sản càng hiệu quả. Ngoài ra để thấy rõ sự ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA, ta sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để thấy rõ sự ảnh hưởng của H_{TS} và ROS đến chỉ tiêu sức sinh lợi tài sản.

Chỉ tiêu sức sinh lợi kinh tế (RE):

$$RE = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này thường được so sánh với lãi suất vay ngân hàng để quyết định nên đi vay hay sử dụng vốn tự có để đầu tư. Có hai trường hợp như sau:

- Nếu sức sinh lợi kinh tế lớn hơn lãi vay ngân hàng thì DN nên đi vay và tạo ra phần tích lũy cho vốn chủ sở hữu

- Nếu sức sinh lợi kinh tế nhỏ hơn lãi vay ngân hàng thì DN không nên đi vay mà sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu.

1.5.2.2. Hiệu quả sử dụng TSNH

Hiệu quả sử dụng TSNH được biểu hiện ở các chỉ số tài chính như hiệu suất sử dụng TSNH, số ngày một vòng quay TSNH, sức sinh lợi TSNH.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSNH} = \frac{DTT}{\text{Giá trị TSNH bình quân}}$$

H_{TSNH}

ĐVT là vòng/ kỳ (lần)

Chỉ tiêu này cho biết TSNH bình quân quay được bao nhiêu vòng trong kì. Nếu hiệu suất sử dụng TSNH tăng chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSNH tăng và ngược lại. Chỉ tiêu này càng lớn thì tốc độ luân chuyển TSNH càng nhanh góp phần tiết kiệm tương đối được vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, hạn chế được sự ứ đọng hoặc chiếm dụng và ngược lại, đó là kết quả tình hình tài chính được lành mạnh.

$$\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Hiệu suất sử dụng TSNH}}$$

N_{TSNH}

ĐVT là ngày/ vòng

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết cho TSNH quay được một vòng. Thời gian của 1 vòng càng nhỏ thể hiện tốc độ luân chuyển càng lớn, chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSNH càng cao.

Nếu chỉ tiêu H_{TSNH} tăng lên thì tương ứng chỉ tiêu N_{TSNH} sẽ giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển TSNH tăng hay DN sử dụng TSNH có hiệu quả (tiết kiệm).

$$\text{Sức sinh lợi của TSNH} = \frac{\text{LNST}}{\text{TSNH bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu sức sinh lợi của TSNH phản ánh cứ 100 đồng TSNH bình quân trong kỳ làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng hợp ở DN.

$$\text{Giá trị TSNH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{\text{DTT}_1 * (N_{TSNH1} - N_{TSNH0})}{\text{Thời gian kỳ phân tích}}$$

Nếu tiết kiệm thì con số tính ra là âm, lãng phí thì con số tính ra là dương.

Phân tích tương tự như vậy đối với HTK và KPT. Cụ thể:

Một là tốc độ luân chuyển HTK: được đánh giá bằng cách tính toán và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng HTK } H_{HTK} = \frac{\text{DTT (hoặc GVHB)}}{\text{Giá trị HTK bình quân}}$$

ĐVT là vòng/ kỳ (lần)

$$\text{Thời gian 1 vòng quay HTK } N_{HTK} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Hiệu suất sử dụng HTK}}$$

ĐVT là ngày/ vòng

Hai là tốc độ luân chuyển KPT: được đánh giá bằng cách tính toán và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng KPT } (H_{PTh}) = \frac{\text{DTT (hoặc doanh thu bán chịu hoặc doanh thu bán chịu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra)}}{\text{Giá trị KPT bình quân}}$$

ĐVT là vòng/ kỳ (lần)

$$\text{Thời gian 1 vòng quay KPT hoặc Thời gian thu tiền bán hàng } (N_{PTh}) = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Hiệu suất sử dụng KPT}}$$

ĐVT là ngày/ vòng

1.5.2.3. Hiệu quả sử dụng TSDH

Đối với DN sản xuất, giá trị sản xuất được hình thành chủ yếu từ năng lực TSDH nên để đánh giá hiệu quả sử dụng TSDH của DN người ta sử dụng chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSDH.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH} = \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị TSDH bình quân}}$$

$$H_{\text{TSDH}}$$

Trong đó, DTT bằng tổng của DTT bán hàng và cung cấp dịch vụ, Doanh thu hoạt động tài chính và Thu nhập khác.

Chỉ tiêu này cho biết, cứ một đồng TSDH bình quân khi đầu tư vào sản xuất thì có thể tạo ra được bao nhiêu đồng DTT. Chỉ tiêu này càng cao thể hiện hiệu quả đầu tư càng lớn, điều này phản ánh chất lượng quản lý và sử dụng TSDH tại DN càng tiến bộ.

Tiếp theo phân tích hiệu suất sử dụng TSCĐ vì TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn trong TSDH.

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{DTT}}{\text{Giá trị còn lại của TSCĐ bình quân}}$$

$$H_{\text{TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, cứ một đồng TSCĐ khi đầu tư vào hoạt động kinh doanh có thể tạo ra được bao nhiêu đồng DTT.

$$\text{Sức sinh lợi của TSDH} = \frac{\text{LNST}}{\text{TSDH bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu sức sinh lợi của TSDH phản ánh cứ 100 đồng TSDH bình quân trong kỳ làm ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Đây là chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả kinh doanh tổng hợp ở DN.

$$\text{Giá trị TSDH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{\text{DTT}_1 * (\text{N}_{\text{TSDH1}} - \text{N}_{\text{TSDH0}})}{\text{Thời gian kỳ phân tích}}$$

Nếu tiết kiệm thì con số tính ra là âm, lãng phí thì con số tính ra là dương.

1.5.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

1.5.3.1. Hiệu quả sử dụng VCSH

$$\text{Sức sinh lợi của VCSH (ROE)} = \frac{\text{LNST}}{\text{VCSH bình quân}} \times 100\%$$

Sức sinh lợi của VCSH phản ánh một 100 đồng VCSH bỏ ra thì tạo ra được bao

nhiều đồng tổng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCSH càng cao và do đó DN có cơ hội tìm được nguồn vốn mới (huy động qua thị trường tài chính). Ngược lại, chỉ tiêu này càng thấp dưới mức sinh lời cần thiết của thị trường thì khả năng thu hút vốn đầu tư, thu hút VCSH vào DN càng khó. Như vậy, có thể thấy mọi nỗ lực của DN nhằm tăng hiệu quả hoạt động đều hướng tới mục đích cuối cùng là tăng ROE.

Khi phân tích để đánh giá khả năng sinh lợi của VCSH ở DN chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào ta sử dụng chỉ số Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để thấy rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE qua phương trình Dupont sau:

$$ROE = \frac{LNST (LNTT)}{DTT} \times \frac{DTT}{TS} \times \frac{TS}{VCSH} \{ x (1 - t) \}$$

$$ROE = H_{TS} \times ROS \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{ x (1 - t) \}$$

Trong đó:

$$ROA = H_{TS} \times ROS$$

$$ROS = \frac{LNST (LNTT)}{DTT} \times 100\%$$

$$H_{TS} = \frac{DTT}{\text{Tài sản bình quân}}$$

$$\text{Tỷ suất TTT } (H_{TTT}) = \frac{\text{VCSH bình quân}}{\text{Tổng NV bình quân}} \times 100\%$$

Tuy nhiên, trong công thức trên khả năng sinh lợi tài sản vẫn còn bị ảnh hưởng bởi cấu trúc nguồn vốn, vì lợi nhuận trong trường hợp này đã trừ đi chi phí lãi vay. Do vậy để xem xét ảnh hưởng của việc vay nợ và đòn bẩy tài chính đối với hiệu quả tài chính ta sử dụng công thức thể hiện mối liên hệ giữa ROE và RE.

$$ROE = [(RE - r) \times \text{Đòn bẩy tài chính} + RE \times (1 - t)]$$

1.5.3.2. Hiệu quả sử dụng NPT

Có thể đánh giá hiệu quả sử dụng NPT thông qua chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển các khoản phải trả như sau:

$$\text{Hiệu suất sử dụng các khoản phải trả } H_{PTT} = \frac{DTT}{\text{Các khoản NPT bình quân}} \quad \text{ĐVT là vòng/ kỳ (lần)}$$

$$\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả (Thời gian thanh toán tiền hàng) } N_{PTT} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Hiệu suất sử dụng khoản phải trả}}$$

ĐVT là ngày/ vòng

Nếu H_{PTT} tăng thì tương ứng giảm N_{PTT} , có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải trả càng nhanh, điều này chứng tỏ công tác quản lý và thanh toán nợ tốt, góp phần đẩy mạnh khả năng thanh toán, đảm bảo tình hình thanh toán nợ tốt và ngược lại.

1.5.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chi phí nói chung là sự hao phí thể hiện bằng tiền trong quá trình kinh doanh với mong muốn mang về một sản phẩm, dịch vụ hoàn thành hoặc một kết quả kinh doanh nhất định. Chi phí phát sinh trong các hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ nhằm để thực hiện mục tiêu cuối cùng của DN là doanh thu và lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí từng loại} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng chi phí từng loại}} \times 100\%$$

$$\text{Hiệu suất sử dụng chi phí} = \frac{\text{DTT}}{\text{Tổng chi phí từng loại}}$$

Trong công thức trên, chi phí từng loại có thể là: tổng chi phí, tổng chi phí sản xuất sản phẩm, tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, GVHB, ... Lợi nhuận thuần có thể là lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận kế toán sau thuế, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, ...; tuy nhiên cần lựa chọn chỉ tiêu lợi nhuận phù hợp với chi phí cần đánh giá.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nội dung chương này đi sâu vào cơ sở lý luận chung về các khái niệm, vai trò, đối tượng sử dụng để phân tích và ý nghĩa của việc phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN. Đồng thời khóa luận trình bày các phương pháp sử dụng và các chỉ tiêu dùng để phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN bao gồm: Chỉ tiêu đánh giá khái quát hiệu quả kinh doanh, chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn và chỉ tiêu phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của DN.

Trên cơ sở lý luận được trình bày ở chương 1 là căn cứ để tiến hành đi sâu vào phân tích thực trạng hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú qua 3 năm (2019 – 2021) sẽ được trình bày cụ thể ở chương 2.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BẢO PHÚ.

2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú

2.1.1. Thông tin chung về Công ty

2.1.1.1. Thông tin về công ty

Tên công ty: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN – THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BẢO PHÚ**

Hình thức sở hữu vốn: Tư nhân

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng

Địa chỉ: Lô DC1a,13, đường Nguyễn Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 0844966566 Fax: 0563547029

Mã số thuế: 4101402129

Giám Đốc: Trần Linh Thiên

Số tài khoản: 011048940001 tại Ngân hàng TMCP Đông Á chi nhánh Bình Định

Email: nguyenmmv@gmail.com

2.1.1.2. Thời điểm thành lập công ty

Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú đăng ký giấy phép kinh doanh và đi vào hoạt động ngày 15/03/2013 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702000970, do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty

Tổng nguồn vốn kinh doanh tới thời điểm 31/12/2021 là 6.350.751.976 đồng. trong đó tồn tại dưới hình thái tài sản gồm TSNH: 3.752.536.100 đồng và TSDH: 2.598.215.876 đồng. Tồn tại dưới hình thái nguồn vốn gồm VCSH: 1.653.794.478 đồng và NPT: 4.696.957.498 đồng.

Tổng số lao động của Công ty hiện tại: 56 người.

Như vậy, theo quy định tại Nghị định 80/2021/NĐ-CP ban hành ngày 26/08/2021, với số liệu về quy mô nguồn vốn và lao động như trên thì ta có thể kết luận rằng Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú là DN có quy mô nhỏ.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty

2.1.2.1. Chức năng của công ty

Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú là một DN hoạt động trong lĩnh vực chính là xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp, công trình hạ tầng đô thị, sửa chữa các tuyến đường. Ngoài ra Công ty còn tư vấn thiết kế, tư vấn đấu thầu và lập dự toán,...nhằm hỗ trợ và phục vụ nhu cầu cho các công trình giao thông, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng đô thị,... trên địa bàn tỉnh Bình Định và mở rộng sang các tỉnh lân cận nhằm mục tiêu thu lợi nhuận.

2.1.2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của công ty

- Sản xuất và kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký.
- Quản lý và sử dụng vốn, tài sản một cách có hiệu quả. Xây dựng tổ chức bộ máy quản lý của Công ty, đảm bảo thống nhất quá trình thực thi mệnh lệnh, nâng cao hiệu quả công việc, tránh sự đùn đẩy các quyết định và việc tổ chức sản xuất kinh doanh đi một cách sai lệch gây tổn thất cho Công ty.
- Nghiên cứu nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong thành phố, khả năng sản xuất và cung cấp dịch vụ, chủ động xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.
- Thực hiện tất cả các cam kết hợp đồng mua bán, hợp tác đầu tư với tất cả các tổ chức kinh tế quốc doanh, các thành phần kinh tế khác và Nhà nước.
- Trong quá trình sản xuất kinh doanh luôn chú trọng đến môi trường, xử lý tốt các chất thải, đảm bảo nguồn nước sạch và không khí trong lành.
- Quản lý tốt cán bộ nhân viên của công ty theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước. Không ngừng cải thiện điều kiện lao động, sinh hoạt của cán bộ công nhân viên nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả trong quản lý. Tổ chức quản lý khối lượng, đơn giá và thanh quyết toán công trình, tổ chức thực hiện công tác an toàn lao động cho người lao động.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty

Loại hình kinh doanh của công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình giao thông
- Xây dựng các công trình thủy lợi
- Xây dựng các công trình dân dụng
- Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật
- Tư vấn thiết kế trên các bản báo cáo, các bản vẽ thiết kế, quy hoạch của dự án

Các công trình nổi bật:

- Thi công các công trình xây dựng nhà ở và sửa chữa các trụ sở của cơ quan thi hành án thuộc Cục thi hành án tỉnh Bình Định.

- Thi công xây dựng công trình lắp đặt chậu hoa cảnh, cây xanh các tuyến đường trên địa bàn phường Bồng Sơn, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định.

Nội dung các công việc cụ thể Công ty thực hiện bao gồm:

- Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn kỹ thuật xây dựng, tư vấn giám sát chất lượng công trình.

- Cung cấp vật liệu xây dựng, nhân lực, máy và thiết bị thi công để thi công công trình xây dựng theo hợp đồng. Cung cấp các yếu tố kỹ thuật, các thông số kỹ thuật lắp đặt thiết bị vật tư, đảm bảo chất lượng từng công tác xây lắp, từng hạng mục công trình.

- Bên nhận thầu thực hiện việc thi công xây dựng công trình theo bản vẽ thiết kế - bản vẽ thi công được duyệt (kể cả phần sửa đổi được bên giao thầu chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được mô tả trong Phụ lục hợp đồng được bên giao thầu chấp thuận và biên bản đàm phán hợp đồng, đảm bảo chất lượng, tiến độ, giá cả, an toàn và các thỏa thuận khác trong hợp đồng.

Ngoài ra, Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú còn kinh doanh các mặt hàng như nhôm, sắt, thép,... đã đi vào tiềm thức của người tiêu dùng.

Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú hiểu rất rõ tầm quan trọng trong công tác quản lý các loại hàng hóa ở tất cả các khâu: thu mua, dự trữ, bảo quản và tiêu thụ nhằm đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của đơn vị đạt hiệu quả cao. Đồng thời với sự nỗ lực phấn đấu nâng cao liên tục tính thẩm mỹ, đầu tư công nghệ, đội ngũ cán bộ, công nhân viên tận tình – sáng tạo, bảo hành - bảo trì nhanh chóng làm hài lòng đối tác, khách hàng.

2.1.4. Đặc điểm các nguồn lực chủ yếu của Công ty

2.1.4.1. Đặc điểm TSCĐ

Tình hình sử dụng TSCĐ của công ty được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.1: Giá trị TSCĐ tại công ty 31/12/2021

ĐVT: Đồng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	1.772.643.455	913.765.104	858.878.351
2	Phương tiện vận tải	399.342.726	215.205.614	184.137.112
3	Máy móc thiết bị	467.520.415	278.432.684	189.087.731
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	195.945.455	175.264.784	20.680.671
5	TSCĐ khác	301.201.562	184.340.931	116.860.631
	Tổng cộng	3.136.653.613	1.767.009.117	1.369.644.496

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Qua bảng trên ta thấy, sự phân bổ TSCĐ giữa các bộ phận có sự chênh lệch lớn, công ty chủ yếu đầu tư TSCĐ vào nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận tải, truyền dẫn có nguyên giá tương đối lớn sử dụng trong thời gian dài cũng đã hao mòn ở mức nhất định. Công ty đã tiến hành lên kế hoạch sử dụng hiệu quả nhất các tài sản trên để bảo đảm chất lượng tốt nhất khi thành phẩm đến tay khách hàng.

2.1.4.2. Đặc điểm lao động

Bảng 2.2: Bảng cơ cấu lao động của công ty năm 2021

Tiêu thức phân bổ	Số người
Phân theo trình độ lao động	56
<i>Đại học, cao đẳng</i>	17
<i>Trung cấp</i>	15
<i>Lao động phổ thông</i>	24
Phân theo giới tính	56
<i>Lao động nam</i>	38
<i>Lao động nữ</i>	18
Tổng lao động	56

(Nguồn: Phòng Kế toán)

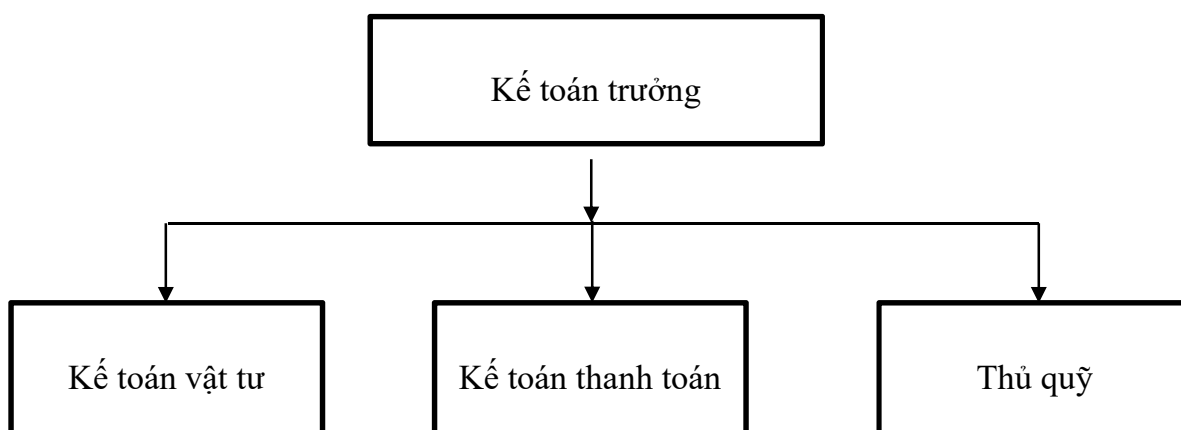
Tổng số công nhân tính đến cuối năm 2021 là 56 người. Trong đó, về trình độ chuyên môn, nhân viên có trình độ Đại học, cao đẳng là 17 người, chiếm tỷ trọng 30,36%, tiếp đến là cán bộ trung cấp và lao động phổ thông chiếm tỷ trọng lần lượt là 26,78% và 42,86%. Công việc cần nhiều lao động nhất là xây dựng các công trình và tiếp theo là nhận hàng khi mua và bốc dỡ, vận chuyển, có thể thấy cơ cấu lao động trên bảng 2.2 tương đối phù hợp với hoạt động kinh doanh của công ty.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán tại công ty

Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại công ty được tổ chức theo mô hình tập trung. Toàn bộ công tác kế toán từ phiếu thu, phiếu chi hàng ngày, ghi sổ chi tiết đến sổ tổng hợp, lập báo cáo quyết toán, kiểm tra kế toán đều được thực hiện ở phòng kế toán.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty



Sơ đồ 2.1. Sơ đồ tổ chức kế toán tại Công ty.

(Nguồn: Phòng Kế toán)

Kế toán trưởng (kiêm kế toán tổng hợp): là người đứng đầu có chức năng tổ chức điều hành chung mọi hoạt động kế toán của công ty. Kế toán trưởng tham gia kí hợp đồng kinh tế, xây dựng các kế hoạch tài chính, báo cáo kịp thời cho giám đốc về tình hình sử dụng vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Kế toán vật tư: theo dõi, phản ánh chi tiết các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến quá trình nhập, xuất vật liệu, dụng cụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý thực hiện ghi chép tình hình tăng giảm TSCĐ, công cụ dụng cụ, các sổ của công ty cũng như các nơi sử dụng phải thực hiện lưu trữ các chứng từ thuộc phần hành kế toán của mình. Cuối cùng lập bảng tổng hợp, chi tiết để đối chiếu với kế toán tổng hợp.

Kế toán thanh toán: thanh toán theo yêu cầu, quản lý tình hình biến động quỹ tiền tại đơn vị và theo dõi các khoản NPT, phải thu từng đối tượng.

Thủ quỹ: là người làm nhiệm vụ quản lý tiền mặt của công ty, thu - chi tiền khi có phiếu thu, phiếu chi đã được kế toán trưởng, giám đốc kí duyệt. Hàng ngày, hàng tháng, hàng quý thì thủ quỹ tiến hành tổng hợp và đối chiếu sổ sách.

2.1.5.3. Chuẩn mực, chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán DN vừa và nhỏ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.

2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của Công ty

Nhằm phục vụ cho việc phân tích hiệu quả kinh doanh trong Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú được thuận lợi hơn, người phân tích cần hiểu rõ về bản chất, về cơ cấu tài chính, tài sản, nguồn vốn cũng như doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong quá trình sản xuất kinh doanh của DN. Tác giả tiến hành đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua BCĐKT và BCKQHĐKD trong giai đoạn từ 2019 đến 2021.

2.2.1.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua BCĐKT

Bảng 2.3: Bảng phân tích cấu trúc tài sản

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
A – TSNH bình quân	2.889.658.298	74,36	3.239.009.915	56,70	3.550.116.364	52,00	349.351.618	12,09	311.106.449	9,60
1.Tiền và tương đương tiền bình quân	844.282.056	21,72	1.223.020.056	21,41	1.356.500.358	19,87	378.738.000	44,86	133.480.302	10,91
2.Đầu tư tài chính bình quân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.Các khoản phải thu bình quân	308.758.450	7,94	163.789.950	2,87	515.997.396	7,56	(144.968.500)	(46,95)	352.207.446	215,04
4.HTK bình quân	1.736.617.792	44,69	1.852.199.910	32,43	1.677.618.611	24,57	115.582.118	6,66	(174.581.299)	(9,43)
5.TSNH khác bình quân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B – TSDH bình quân	996.576.905	25,64	2.473.033.551	43,30	3.277.100.261	48,00	1.476.456.647	148,15	804.066.710	32,51
1.GTCL của TSCĐ bình quân	823.332.273	21,19	1.283.556.204	22,47	1.550.507.690	22,71	460.223.932	55,90	266.951.486	20,80
2.Tài sản dở dang dài hạn bình quân	74.090.833	1,91	905.550.358	15,85	1.418.142.548	20,77	831.459.526	1.122,22	512.592.190	56,61
3.Đầu tư tài chính dài hạn bình quân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.TSDH khác bình quân	99.153.800	2,55	283.926.989	4,97	308.450.024	4,52	184.773.190	186,35	24.523.035	8,64
TỔNG CỘNG TÀI SẢN BÌNH QUÂN	3.886.235.202	100,00	5.712.043.466	100,00	6.827.216.625	100,00	1.825.808.264	46,98	1.115.173.159	19,52

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)

Để đánh giá những đặc trưng trong cơ cấu tài sản cũng như xác định tính hợp lý trong việc đầu tư vốn của DN, ta đi vào phân tích cấu trúc tài sản của DN. Qua việc xem xét quy mô và kết cấu của tài sản trong các kỳ kinh doanh, nhà quản lý sẽ đưa ra các quyết định đầu tư một cách hợp lý.

Căn cứ vào số liệu ở bảng phân tích trên, ta có thể nhận định khái quát rằng: quy mô tổng tài sản của DN trong những năm qua không ngừng tăng lên. Cụ thể, năm 2019 là 3.886.235.202 đồng, còn năm 2020 là 5.712.043.466 đồng, tăng hơn 1.825.808.264 so với năm 2019, tương ứng với tỷ lệ tăng là 46,98%, năm 2021 tăng 1.115.173.159 đồng so với năm 2020, tương ứng với tỷ lệ tăng là 19,52%. Tuy nhiên để thấy rõ sự tăng này cũng như là có thể kết luận chính xác và cụ thể tình hình biến động tài sản của công ty, ta đi vào phân tích quy mô và kết cấu của từng loại tài sản như sau:

Đầu tiên, ta tiến hành phân tích sự biến động của năm 2020 so với năm 2019. Xét về quy mô tổng tài sản thì năm 2020 tăng mạnh so với năm 2019 khi tăng 1.825.808.265 đồng tương ứng tăng 46,98%. Sự tăng lên này là do sự biến động tăng đồng thời của TSNH và TSDH.

Xét về TSNH, nhìn chung TSNH tăng ít hơn so với TSDH. TSNH năm 2020 tăng lên 349.351.618 đồng tương ứng với 12,09% so với 2019. Tuy nhiên các khoản mục biến động không giống nhau trong giai đoạn này. Đầu tiên vẫn phải kể đến khoản mục tiền và tương đương tiền, khoản mục gia tăng nhiều nhất trong TSNH. Cũng giống như đã phân tích ở trên thì việc tăng tiền có nguyên nhân từ việc Công ty đã thu hồi được nợ từ khách hàng ở năm 2020, vì nhìn vào bảng số liệu có thể thấy tiền tăng cùng với đó là KPT giảm xuống. Cùng với việc các hợp đồng kinh tế được kí kết ngày càng nhiều thì DN cũng tức thời tích trữ nhiều nguyên vật liệu để phục vụ cho sản xuất kinh doanh, đó là lý do HTK năm 2020 tăng 115.582.118 đồng so với năm 2019 tương ứng tăng 6,66%. Tuy nhiên các KPT giảm sút, đây có thể được nói là một dấu hiệu đáng mừng về công tác thu hồi nợ của công ty năm 2020 có tiến bộ hơn so với năm ngoái khi các KPT năm 2020 giảm 144.968.500 đồng so với năm 2019 tương ứng giảm 46,95%.

Xét về TSDH của công ty, năm 2020 TSDH là khoản mục khiến cho tổng tài sản của công ty tăng lên đáng kể. TSDH đã làm cho tổng tài sản năm 2020 tăng lên 1.476.456.647 đồng tương ứng tăng hơn gấp rưỡi so với năm 2019. Sự tăng lên cụ thể

là từ việc đầu tư thêm TSCĐ, các công trình đang được thực hiện nhiều hơn thể hiện qua chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang và các TSDH khác cũng tăng. Năm 2020, công ty tiến hành đầu tư máy móc thiết bị mới, hiện đại hơn để phục vụ cho xây dựng các công trình còn dang dở ở năm 2019 và thực hiện các công trình mới ở năm 2020, điều đó đồng nghĩa với chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang của công ty tăng lên vượt bậc ở năm này, cụ thể tăng 831.459.525 đồng và TSCĐ tăng 460.223.933 đồng so với năm 2019.

Thứ hai, ta tiến hành phân tích sự biến động của năm 2021 so với năm 2020.

Như nhận định ở trên, quy mô tổng tài sản của công ty năm 2021 tăng lên 1.115.173.159 đồng so với năm 2020. Có thể thấy sự tăng này là do việc gia tăng đồng thời của TSNH và TSDH. Ta tiến hành đi vào xem xét chi tiết các khoản mục để thấy được nguyên nhân tăng lên của các loại tài sản.

Về TSNH: tiếp nối năm 2020, TSNH trong năm 2021 lại tiếp tục tăng lên, đạt mức 3.550.116.364 đồng, tương ứng 52,00% trong tổng tài sản. Từ bảng số liệu trên có thể thấy rằng, khoản mục tiền và tương đương tiền, các KPT, HTK chính là nguyên nhân ảnh hưởng đến mức tăng 311.106.449 đồng tương ứng 9,6% của TSNH năm 2021 so với năm 2020. Trước tiên phải kể đến khoản mục làm ảnh hưởng đến TSNH nhất là khoản mục các KPT. Các KPT năm 2021 tăng 352.207.446 đồng so với năm 2020. Nguyên nhân phải kể đến khi khoản mục này tăng lên bao gồm việc Công ty nhận thêm được nhiều công trình để mang lại nhiều khoản thu hơn tuy nhiên điều đó cho thấy Công ty vẫn chưa thực hiện tốt công tác thu hồi nợ. Tiếp theo phải kể đến khoản mục tiền và tương đương tiền, năm 2021 khoản mục này tăng 133.480.302 đồng tương ứng 10,91% so với năm 2020. Việc tích trữ khá nhiều tiền ở DN là do Công ty thu được một khoản từ khách hàng cộng với đặc thù công việc mua vật liệu xây dựng phục vụ cho sản xuất kinh doanh, có nhiều khoản cần thanh toán ngay hoặc thanh toán trong ngắn hạn. Tuy nhiên, không nên tích trữ nhiều tiền ở DN bởi tiền không sinh lợi nếu để trong DN, tiền nhiều đáp ứng khả năng thanh toán nhưng điều đó cũng cho thấy DN không tận dụng tốt vốn sẵn có của mình. Cuối cùng, khoản mục duy nhất làm giảm TSNH là HTK. HTK năm 2021 giảm 174.581.299 đồng tương ứng giảm 9,43% so với năm 2020. Các công trình thực hiện ngày càng nhiều, các KPT tăng lên, cho thấy rằng HTK giảm xuống bởi vì việc sử dụng ngày càng nhiều nguyên vật liệu, công

cụ để hoàn thành các công trình xây dựng ở năm 2021, đồng thời việc này cũng cho thấy Công ty không tích trữ quá nhiều HTK tại đơn vị, công tác quản lý HTK đang dần được cải thiện. HTK giảm nhưng mức giảm ít hơn mức tăng của hai khoản mục chính là các KPT, tiền và tương đương tiền nên TSNH của Công ty trong năm 2021 vẫn tăng lên.

Về TSDH: ta thấy TSDH của công ty năm 2021 tăng 804.066.710 đồng tương ứng 32,51% so với năm 2020. Nguyên nhân là do sự tăng lên của các khoản mục trong TSDH. TSCĐ của Công ty năm 2021 tăng 266.951.486 đồng tương ứng 20,80% so với năm 2020. TSCĐ tăng do công ty đầu tư vào phương tiện vận tải, máy móc thiết bị thi công và thiết bị dụng cụ quản lý. Các hợp đồng ngày càng nhiều, việc đầu tư TSCĐ để đảm bảo thực hiện tốt các công trình xây dựng là điều cần thiết. Từ việc đầu tư thêm TSCĐ, các công trình đang được thực hiện nhiều hơn thể hiện qua chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang và các TSDH khác cũng tăng. Năm 2021, công ty tiến hành đầu tư máy móc thiết bị mới, hiện đại hơn để phục vụ cho xây dựng các công trình còn dang dở ở năm trước và thực hiện các công trình mới, điều đó đồng nghĩa với chỉ tiêu xây dựng cơ bản dở dang của công ty tăng lên ở năm này, cụ thể tăng 512.592.190 đồng tương ứng tăng 56,61% so với năm 2020.

Năm 2020, Công ty vẫn còn tập trung đầu tư vào TSNH nhiều hơn so với TSDH, điều này là chưa hợp lý vì để phục vụ cho các công trình xây dựng cần nhiều loại TSDH. Vậy nên trong năm 2021, tỷ trọng TSNH so với TSDH đã cân bằng hơn trong tổng tài sản. Để có thể cạnh tranh với các công ty cùng ngành trong thị trường khốc liệt hiện giờ, Công ty đã tiến hành thay đổi cơ cấu tập trung vào TSDH nhiều hơn như nâng cấp máy móc thiết bị theo công nghệ tiên tiến, vừa tiết kiệm được chi phí vừa nâng cao được lợi nhuận để có thể phát triển và mở rộng hơn nữa. Tuy nhiên, qua việc phân tích ta có thể thấy, việc tăng đầu tư vào máy móc thiết bị cho thấy Công ty đang nâng cấp từng ngày để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, từ đó tăng được uy tín để thu hút thêm nhiều đơn đặt hàng hơn nữa trong tương lai. Đây là dấu hiệu tích cực và Công ty cần tiếp tục phát huy.

Bảng 2.4: Bảng phân tích cấu trúc Nguồn Vốn

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021		Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
I. NPT bình quân	2.376.030.904	61,14	4.160.474.601	72,84	5.185.601.787	75,95	1.784.443.697	75,10	1.025.127.186	24,64
1.Nợ ngắn hạn bình quân	1.686.436.556	43,40	3.294.731.361	57,68	3.642.140.683	53,35	1.608.294.805	95,37	347.409.322	10,54
2.Nợ dài hạn bình quân	689.594.349	17,74	865.743.240	15,16	1.543.461.104	22,61	176.148.892	25,54	677.717.864	78,28
II. VCSH bình quân	1.510.204.298	38,86	1.551.568.865	27,16	1.641.614.838	24,05	41.364.568	2,74	90.045.973	5,80
1.Vốn góp của chủ sở hữu bình quân	1.492.759.018	38,41	1.511.615.327	26,46	1.570.453.984	23,00	18.856.309	1,26	58.838.657	3,89
2.LNSTCPP bình quân	17.445.280	0,45	39.953.538	0,70	71.160.854	1,04	22.508.259	129,02	31.207.316	78,11
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN	3.886.235.202	100,00	5.712.043.466	100,00	6.827.216.625	100,00	1.825.808.264	46,98	1.115.173.159	19,52

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)

Xét về cơ cấu nguồn vốn: từ các số liệu ở bảng trên ta thấy NPT luôn chiếm tỷ trọng trên 49% tổng nguồn vốn, giai đoạn này tỷ trọng NPT liên tục tăng tương ứng với đó là tỷ trọng VCSH trong tổng nguồn vốn của DN đều giảm qua các năm. Thực tế đó cho thấy tổng nguồn vốn của Công ty tăng là do sự tăng lên chủ yếu của NPT. Có thể thấy quy mô tổng nguồn vốn của công ty qua 3 năm đều tăng, năm 2020 đạt 5.712.043.466 đồng tăng 1.825.808.265 đồng so với năm 2019 tương ứng với tỉ lệ tăng là 46,98%, còn đến năm 2021 là 6.827.216.625 đồng, tăng 1.115.173.159 đồng so với năm 2020 tương ứng với tỉ lệ tăng là 19,52%. Để biết được nguyên nhân làm cho tổng nguồn vốn tăng liên tục qua 3 năm ta đi vào phân tích như sau:

Thứ nhất, ta tiến hành phân tích sự biến động của năm 2020 so với năm 2019.

Xét về NPT (NPT), ta thấy NPT năm 2020 tăng lên 1.784.443.698 đồng tương ứng 75,10% so với năm 2019. Đây là nhân tố chính ảnh hưởng đến tổng nguồn vốn của công ty làm cho tổng nguồn vốn tăng lên. Ta đi vào chi tiết hóa từng khoản mục trong NPT, có nợ ngắn hạn và nợ dài hạn, trong đó nợ ngắn hạn là chi tiêu tăng mạnh nhất, năm 2020 tăng 1.608.294.806 đồng so với năm 2019 tương ứng 95,37%. Trong khi đó thì nợ dài hạn chiếm tỷ trọng nhỏ và chỉ tăng 176.148.892 đồng tương ứng 25,54%. Sở dĩ nợ ngắn hạn của công ty tăng là vì trong nợ ngắn hạn có các khoản phải trả người bán ngắn hạn và người mua trả tiền trước tăng lên do nhu cầu giao dịch của công ty tăng lên dẫn đến hai chỉ tiêu này cũng tăng theo cùng với các khoản vốn bị chiếm dụng quá nhiều. Bên cạnh đó, các công trình thi công dở dang còn nhiều cho nên công ty chưa thể bàn giao cho khách hàng để thu lại tiền cũng như chưa thể thanh toán các khoản nợ cho nhà cung cấp. Còn về phía nợ dài hạn cũng góp phần cùng với nợ ngắn hạn làm khoản mục NPT tăng lên.

Tiếp theo đến VCSH, ta thấy VCSH của công ty năm 2020 tăng nhẹ 41.364.568 đồng, tương ứng 2,74% so với năm 2019. Sở dĩ VCSH của công ty tăng lên là do công ty muốn mở rộng thêm thị trường, đồng thời không muốn phụ thuộc vào bên ngoài nên công ty cũng đầu tư thêm VCSH giúp cho nguồn vốn của công ty tăng lên để có thể đáp ứng với chiến lược mới của công ty. Một chỉ tiêu cũng là chỉ tiêu cuối cùng giúp cho nguồn vốn tăng lên đó là lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Có thể thấy chỉ tiêu

này tăng lên nhiều so với năm 2019 cho thấy một bước phát triển lớn, một sự thành công trong công tác quản lý cũng như hoạch định chiến lược kinh doanh của công ty trong giai đoạn này.

Thứ hai, ta tiến hành phân tích sự biến động của năm 2021 so với năm 2020.

Trước hết ta xét về NPT, ta thấy NPT của công ty qua 3 năm đều tăng, năm 2021 đạt mức 5.185.601.787 đồng, tăng lên 1.025.127.186 đồng tương ứng tăng lên 24,64% so với năm 2020. Nợ dài hạn là chỉ tiêu làm cho NPT tăng lên đáng kể khi tăng 677.717.864 đồng so với năm 2020 tương ứng tăng 78,28% . Cùng với nợ dài hạn thì nợ ngắn hạn trong DN cũng tăng, tuy nhiên tăng ít hơn so với nợ dài hạn, cụ thể nợ ngắn hạn tăng 347.409.322 đồng tương ứng 10,54%. Ta thấy cả hai chỉ tiêu nợ ngắn hạn và nợ dài hạn của công ty đều tăng nên đã làm cho NPT năm 2021 tăng mạnh so với năm 2020. NPT năm 2021 tăng lên nhưng tăng ít hơn năm 2020 được cho là một tín hiệu tốt. Việc công ty thực hiện các hợp đồng ngắn hạn, Công ty chỉ thu trước một khoản cọc của khách hàng nên chưa thể thanh toán toàn bộ chi phí mua nguyên vật liệu cho nhà cung cấp, vì vậy làm cho khoản nợ ngắn hạn của Công ty tăng lên. Các khoản nợ dài hạn trong năm 2021 tăng lên nhiều hơn so với nợ ngắn hạn cho thấy Công ty đã có được sự tin tưởng của các nhà cung cấp trên thị trường bởi trong tình hình dịch bệnh cần xoay vòng vốn nên việc cho nợ dài hạn là rất khó.

Tổng nguồn vốn của công ty tăng lên chủ yếu là do ảnh hưởng của NPT. Có thể nhận thấy rằng tỷ trọng của NPT luôn lớn hơn 60% và tăng dần qua 3 năm trong khi đó tỷ trọng VCSH lại giảm dần cho thấy Công ty đang muốn sử dụng đòn bẩy tài chính bằng cách tăng cường nguồn vốn từ bên ngoài để tăng lợi nhuận cho Công ty. Tuy vậy, việc này sẽ tạo nên áp lực thanh toán các khoản nợ khi đến hạn và gia tăng rủi ro cho Công ty trong tương lai. Chính vì thế, Công ty cần cân nhắc và cân bằng tỷ trọng của hai loại nguồn vốn này để có thể vừa tăng khả năng sinh lợi vừa đảm bảo tính tự chủ, đạt được ổn định tài chính trong những năm tới.

2.2.1.2. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh của Công ty qua BCKQHĐKD

Bảng 2.5: Bảng phân tích biến động Doanh thu của công ty*Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	925.133.545	1.734.839.614	3.142.666.597	809.706.069	87,52	1.407.826.983	81,15
2.Doanh thu hoạt động tài chính	36.407	22.799	64.338	(13.608)	(37,38)	41.539	182,20
TỔNG DOANH THU	925.169.952	1.734.862.413	3.142.730.935	809.692.461	87,52	1.407.868.522	81,15

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)

Nhằm giúp DN nhìn nhận tổng quát về tình hình biến động doanh thu, phát hiện trọng tâm kinh doanh từ đó khai thác tốt tiềm năng của DN, ta đi vào đánh giá việc thực hiện doanh thu qua các kỳ kinh doanh như sau: Từ bảng tính toán trên ta thấy qua 3 năm, doanh thu của Công ty luôn biến động tăng theo thời gian, doanh thu tăng liên tục từ năm 2019 đến năm 2021. Đối với hoạt động kinh doanh, nhìn chung, quá trình triển khai thực hiện việc kinh doanh của Công ty vẫn còn nhiều bất lợi. Dù vậy, bất chấp những khó khăn hiện hữu, năm 2020, Công ty ghi nhận doanh thu 1.734.839.614 đồng, tăng 809.706.069 đồng so với năm 2019. Tiếp theo đó, tính đến cuối năm 2021, Công ty đã liên tục hoàn thành và bàn giao nhiều dự án, bên cạnh đó đã kí hợp đồng xây dựng mới từ các dự án trọng điểm trong tỉnh, doanh thu năm 2021 đạt mức 3.142.666.597 đồng, tức tăng 1.407.826.983 đồng so với năm 2020. Doanh thu nửa đầu năm 2021 tăng trưởng chậm lại do diễn biến của dịch bệnh càng phức tạp hơn làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến lĩnh vực bất động sản và xây dựng, tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Tiếp đến là xây dựng vào mùa mưa và dịch bệnh làm giãn tiến độ của công trình tuy nhiên tình hình này đã được cải thiện đáng kể vào thời điểm cuối năm 2021 khi dịch bệnh được kiểm soát nhờ tiến độ tiêm vaccine dồn dập hơn. Đáng chú ý, giá trị hợp đồng ký kết chưa thực hiện vào cuối năm 2020 của ở mức cao nên đảm bảo doanh thu năm 2021 phục hồi. Cùng với đó chính phủ thúc đẩy đầu tư công làm đầu kéo cho các công trình xây dựng dân dụng, nhờ đó các DN xây dựng được hưởng lợi trực tiếp với các gói thầu thi công được triển khai rầm rộ hơn.

Tóm lại qua phân tích trên ta thấy tình hình kinh doanh của công ty đang dần được phục hồi trong tình hình dịch bệnh theo chiều hướng tốt, công ty nên phát huy. Doanh thu giúp DN bù đắp chi phí, thu hồi vốn, thực hiện giá trị thặng dư. Nâng cao doanh thu là biện pháp căn bản để tăng lợi nhuận DN, nâng cao uy tín và khả năng chiếm lĩnh thị trường. Nhưng có một vấn đề là trên Bảng BCKQHĐKD của công ty lại không có chỉ tiêu các khoản giảm trừ doanh thu ở cả 3 năm vì công ty không áp dụng chính sách chiết khấu thương mại đảm bảo cho DTT không bị giảm sút. Nhưng chính điều đó sẽ ảnh hưởng đến doanh thu, có thể không làm hài lòng khách hàng như các công ty đối thủ khác. Chính vì thế công ty nên cân nhắc ở khoảng này.

Bảng 2.6: Bảng phân tích biến động Chi phí của công ty*DVT: VNĐ*

CHỈ TIÊU	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.GVHB	794.815.285	1.526.345.649	2.763.009.840	731.530.364	92,04	1.236.664.191	81,02
2.Chi phí tài chính	-	1.500.000	-	1.500.000	-	(1.500.000)	(100,00)
3.Chi phí quản lý kinh doanh	121.653.183	159.060.074	288.511.924	37.406.891	30,75	129.451.850	81,39
TỔNG CHI PHÍ	916.468.468	1.686.905.723	3.051.521.764	770.437.255	84,07	1.364.616.041	80,89

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phủ năm 2019-2021)

Cùng với sự tăng lên của doanh thu, ta thấy tổng chi phí của công ty qua 3 cũng tăng theo. Chi phí tăng đều trong giai đoạn từ 2019 đến 2021. Cụ thể năm 2020 thì chi phí tăng lên rất cao ở mức 1.686.905.723 đồng, tức là đã tăng lên 731.530.364 đồng tương ứng tăng 84,07 % so với năm 2019. Tiếp tục đến năm 2021, chi phí tăng nhanh đạt mức 3.051.521.764 đồng tương ứng tăng 80,89% so với năm 2020. Do chi phí bỏ ra phải đáp ứng hoạt động sản xuất kinh doanh cho nên có sự tăng lên như vậy. Để hiểu rõ hơn nguyên nhân tăng của tổng chi phí, ta tiến hành đi vào xem xét từng khoản mục chi phí. Sự biến động của tổng chi phí chủ yếu là do GVHB và chi phí quản lý DN. Đặc biệt phải nhắc đến GVHB, chỉ tiêu này liên tục tăng mạnh qua các năm, từ đó làm cho tổng chi phí tăng. Năm 2020, khi dịch mới bùng phát, địa bàn tỉnh Bình Định chưa ảnh hưởng nhiều, vì thế các công trình đang thực hiện dở dang năm 2019 được tiến hành để hoàn thành cộng với các công trình mới năm 2020, từ đó GVHB theo đó tăng lên. Đến năm 2021, giá vật liệu xây dựng tăng cao, nhất là sắt thép đã bào mòn lợi nhuận của các DN xây dựng lớn trong nửa đầu năm nay. Đây là hệ quả từ việc chịu ảnh hưởng của nền kinh tế khó khăn kéo dài từ cuối năm 2020 – đầu năm 2021. Giá nguyên vật liệu bao gồm giá thép - chiếm khoảng 20% trong một công trình xây dựng tăng phi mã suốt từ cuối năm 2020 đến thời điểm tháng 6/2021. Hiện nay không chỉ sắt thép mà trên thị trường, các loại vật liệu khác như cát sỏi, xi măng cũng đồng loạt tăng giá. Cùng với dịch bệnh phức tạp đã khiến các DN ngành xây dựng kinh doanh ngày càng khó khăn hơn.

Công ty đang có xu hướng tăng cường hoạt động sản xuất kinh doanh đòi hỏi phải tốn thêm nhiều chi phí hơn, xét trong bối cảnh đó thì việc tăng chi phí là cần thiết nhưng cần duy trì tốc độ tăng thấp hơn tốc độ tăng doanh thu để đảm bảo lợi nhuận vẫn tăng. Để thấy được điều đó ta tiếp tục phân tích chỉ tiêu lợi nhuận của công ty qua các năm, từ đó đưa ra kết luận phù hợp với bối cảnh kinh doanh hiện tại.

Bảng 2.7: Bảng phân tích biến động Lợi nhuận của công ty*DVT: VNĐ*

CHỈ TIÊU	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.LN thuần từ HĐKD	8.701.484	47.956.690	91.209.171	39.255.206	451,13	43.252.481	90,19
2.Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	-
3.Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.701.484	47.956.690	91.209.171	39.255.206	451,13	43.252.481	90,19
4.Thuế thu nhập DN	1.740.297	9.591.338	18.241.834	7.851.041	451,13	8.650.496	90,19
5.LNST	6.961.187	38.365.352	72.967.337	31.404.165	451,13	34.601.985	90,19

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)

Lợi nhuận là chỉ tiêu tuyệt đối phản ánh lên kết quả kinh doanh cuối cùng của công ty. Tổng lợi nhuận của công ty bao gồm nhiều yếu tố trong đó có hoạt động chính tạo ra lợi nhuận là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh. Từ đó có thể khẳng định nguồn thu chủ yếu của công ty là lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

Qua phân tích sự biến động về doanh thu và chi phí, ta có thể thấy, mức tăng doanh thu luôn cao hơn mức tăng chi phí ở cả 3 năm và liên tục tăng lên, chính vì thế, lợi nhuận của Công ty trong giai đoạn 2019 – 2021 liên tục tăng lên. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2020 lợi nhuận tăng với mức tăng lên đến 47.956.690 đồng tức tăng 39.255.206 đồng gấp nhiều lần so với năm 2019, và tiếp tục tăng đạt mức 91.209.171 đồng trong năm 2021. Lợi nhuận thuần tăng là do trong năm DTT từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mặc dù GVHB tăng nhưng mức tăng chậm hơn so với doanh thu nên lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ vẫn tăng, nhờ đó có thể bù đắp các khoản chi phí mà công ty đã bỏ ra.

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập DN cũng biến động tương tự như lợi nhuận thuần. Qua kết quả trên ta thấy rằng lợi nhuận sau thuế của công ty tăng như vậy được giải thích là do các dự án còn dang dở đã được hoàn thành bàn giao cho khách hàng thu về khoản lợi nhuận lớn cộng với các chính sách kiểm soát chi phí, thấy được điểm mạnh của DN trong công tác quản lý và nâng cao doanh thu để từ đó đẩy mạnh được con số lợi nhuận của công ty. Lợi nhuận tăng chứng tỏ Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú ngày càng được khách hàng và đối tác đánh giá cao về sự chuyên nghiệp, bàn giao đúng tiến độ và chất lượng công trình đảm bảo tuyệt đối, bảo hành công trình đúng chuẩn cam kết hợp đồng.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng TSDH

Bảng 2.8: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng TSDH của công ty

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.DTT	Đồng	925.133.545	1.734.839.614	3.142.666.597	809.706.069	87,52	1.407.826.983	81,15
2.TSDH bình quân	Đồng	996.576.905	2.473.033.551	3.277.100.261	1.476.456.647	148,15	804.066.710	32,51
3.GTCL của TSCĐ bình quân	Đồng	823.332.273	1.283.556.204	1.550.507.690	460.223.932	55,90	266.951.486	20,80
4. $H_{TSCĐ} = (1)/(3)$	Vòng/kỳ	1,12	1,35	2,03	0,23	20,29	0,68	49,96
5. $H_{TSDH} = (1)/(2)$	Vòng/kỳ	0,93	0,70	0,96	(0,23)	(24,43)	0,26	36,70
6. $N_{TSDH} = 360/(5)$	Ngày/vòng	387,80	513,18	375,40	125,38	32,33	(137,78)	(26,85)

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT và BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)

Trong tổng TSDH của Công ty thì giá trị còn lại của TSCĐ chiếm tỷ trọng khá lớn nên khi phân tích hiệu quả sử dụng TSH ta chú trọng phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ. TSCĐ trong công ty bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý. Thông qua việc phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ, giúp ta đánh giá được tình hình sử dụng TSCĐ, những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng TSCĐ. Từ đó thấy ưu nhược điểm trong quá trình quản lý và sử dụng TSCĐ.

Qua số liệu ở bảng phân tích trên ta thấy hiệu suất sử dụng TSDH của công ty thay đổi qua 3 năm, cụ thể:

Trong năm 2020 hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên từ 1,12 vòng/kỳ lên 1,35 vòng/kỳ, tức tăng 0,23 vòng/kỳ. Hiệu suất sử dụng TSCĐ ngày càng tăng lên cho thấy Công ty đầu tư TSCĐ trong kinh doanh ngày càng có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, từ bảng phân tích trên có thể thấy rằng, tốc độ tăng của TSDH trong năm 2020 tăng nhanh hơn so với DTT, vì thế hiệu suất sử dụng TSDH đã giảm xuống. Cụ thể, chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSDH giảm từ 0,93 vòng/kỳ ở năm 2019 còn 0,70 vòng/kỳ làm cho số ngày một vòng quay tăng lên 125,38 ngày/vòng.

Đến năm 2021, khi DTT tăng mạnh với tốc độ tăng nhanh TSCĐ và TSDH, vì thế làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ và TSDH đều có sự cải thiện. Cụ thể hiệu suất sử dụng TSCĐ trong năm 2021 tăng 0,68 vòng/kỳ so với năm 2020 góp phần cho việc tăng hiệu suất sử dụng TSDH đạt 0,96 vòng/kỳ, nghĩa là đã tăng 0,26 vòng/kỳ so với năm 2020. Hiệu suất sử dụng tăng đồng nghĩa với việc sử dụng hiệu quả hơn các loại tài sản, số vòng quay TSDH đã giảm 137,78 ngày/vòng.

DTT của Công ty liên tục tăng lên trong giai đoạn 2019-2021. Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, tuy nhiên năm 2020 các Công ty xây dựng trong địa bàn tỉnh Bình Định vẫn chưa ảnh hưởng nhiều. Cùng với sự tin tưởng của khách hàng từ trước thì đây chưa phải là thời gian khó khăn đối với việc kinh doanh của Công ty. Sang năm 2021, khi vaccine bao phủ rộng rãi hơn, chính phủ có những chính sách hỗ trợ, cộng với việc nỗ lực thực hiện các công trình còn dang dở và thêm những hợp đồng ở nửa cuối năm, doanh thu của Công ty nhanh chóng tăng vọt. Từ đó TSDH cũng được tính toán sử dụng một cách hiệu quả để có thể vừa xây dựng hoàn thành đúng tiến độ,

vừa tiết kiệm chi phí, nâng cao lợi nhuận sau mỗi công trình hoàn thành,

Như vậy, do sự ảnh hưởng của TSDH làm cho H_{TSDH} tăng đồng nghĩa số ngày một vòng quay TSDH giảm xuống. Điều này cho thấy DN đã tiết kiệm được một lượng 433.010.385.233,21 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSDH tiết kiệm} &= \frac{DTT_1 * (N_{TSDH1} - N_{TSDH0})}{360} \\ &= \frac{3.142.666.597 * (375,40 - 513,184)}{360} = - 433.010.385.233,21 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Tóm lại, qua việc phân tích trên, hiệu quả sử dụng TSDH của Công ty giảm do chịu ảnh hưởng bởi tình hình trang bị TSCĐ. Trường hợp này Công ty trang bị tài sản hiện đại, tuy nhiên chưa sử dụng được hết công năng của TSCĐ làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng TSDH. Nhưng nhìn chung công ty đã nỗ lực để cải thiện và áp dụng các chính sách quản lý hợp lý TSDH của mình nhằm giúp nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH.

2.2.2.2. Phân tích tốc độ luân chuyển TSNH

Bảng 2.9: Bảng phân tích tốc độ luân chuyển TSNH của công ty

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.DTT	Đồng	925.133.545	1.734.839.614	3.142.666.597	809.706.069	87,52	1.407.826.983	44,80
2.GVHB	Đồng	794.815.285	1.526.345.649	2.763.009.840	731.530.364	92,04	1.236.664.191	44,76
3.HTK bình quân	Đồng	1.736.617.792	1.852.199.910	1.677.618.611	115.582.118	6,66	(174.581.299)	(10,41)
4.KPT bình quân	Đồng	308.758.450	163.789.950	515.997.396	(144.968.500)	(46,95)	352.207.446	68,26
5.TSNH bình quân	Đồng	2.889.658.298	3.239.009.915	3.550.116.364	349.351.618	12,09	311.106.449	8,76
6. $H_{HTK} = (2)/(3)$	Vòng/kỳ	0,46	0,82	1,65	0,37	80,05	0,82	49,96
7. $N_{HTK} = 360/(6)$	Ngày/kỳ	786,58	436,86	218,58	(349,72)	(44,46)	(218,27)	(99,86)
8. $H_{KPT} = (1)/(4)$	Vòng/kỳ	3,00	10,59	6,09	7,60	253,50	(4,50)	(73,91)
9. $N_{KPT} = 360/(8)$	Ngày/kỳ	120,15	33,99	59,11	(86,16)	(71,71)	25,12	42,50
10. $H_{TSNH} = (1)/(5)$	Vòng/kỳ	0,32	0,54	0,89	0,22	67,30	0,35	39,49
11. $N_{TSNH} = 360/(10)$	Ngày/kỳ	1124,46	672,13	406,67	(452,33)	(40,23)	(265,46)	(65,28)

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT và BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)

Trước hết, để đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH ta sẽ tính toán và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng TSNH}}{H_{TSNH}} = \frac{DTT}{\text{Giá trị TSNH bình quân}}$$

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay TSNH}}{N_{TSNH}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Hiệu suất sử dụng TSNH}}$$

Từ công thức trên có thể thấy được chỉ tiêu DTT tỷ lệ thuận với chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSNH, ngược lại với DTT thì giá trị TSNH bình quân tỷ lệ nghịch với chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSNH, DTT càng cao và TSNH bình quân càng thấp thì càng tốt. Ở bảng phân tích trên cho thấy tốc độ luân chuyển của TSNH tăng dần qua các năm. Cụ thể năm 2020, hiệu suất sử dụng TSNH ở mức 0,54 vòng/kỳ, tức đã tăng 0,22 vòng/kỳ so với năm 2019, điều này đã làm cho số ngày một vòng quay TSNH giảm đi 452 ngày so với năm 2019. Đến năm 2021, con số thể hiện hiệu suất sử dụng TSNH lại tiếp tục tăng lên đạt 0,89 vòng/kỳ, tăng 0,35 vòng/kỳ tương đương chỉ tiêu số ngày một vòng quay TSNH trong năm 2021 giảm 265,46 ngày/vòng. Để thấy được ảnh hưởng của từng nhân tố đến hiệu quả sử dụng TSNH, ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để đánh giá ảnh hưởng của nhân tố TSNH bình quân và DTT đến tốc độ luân chuyển TSNH thông qua phương trình sau:

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng TSNH}}{H_{TSNH}} = \frac{DTT}{\text{Giá trị TSNH bình quân}}$$

Năm 2020 so với năm 2019

Ảnh hưởng của nhân tố TSNH bình quân và DTT đến chỉ tiêu số ngày một vòng quay TSNH:

$$\Delta H_{TSNHbq} = \frac{925.133.545}{3.239.009.915} - \frac{925.133.545}{2.889.658.298} = -0,03 \text{ (vòng/kỳ)}$$

$$\Delta H_{DTT} = \frac{1.734.839.614}{3.239.009.915} - \frac{925.133.545}{3.239.009.915} = +0,25 \text{ (vòng/kỳ)}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố đến số ngày một vòng quay TSNH:

$$\Delta H = \Delta H_{\text{TSNH}_{\text{bq}}} + \Delta H_{\text{DTT}} = -0,03 + 0,25 = +0,22 \text{ (vòng/kỳ)}$$

Qua quá trình tính toán ở trên ta thấy ảnh hưởng của TSNH bình quân và DTT đã làm cho tốc độ luân chuyển luân chuyển TSNH năm 2020 tăng 0,22 vòng/kỳ so với năm 2019. Trong đó DTT ảnh hưởng mạnh nhất, làm cho tốc độ luân chuyển TSNH tăng lên 0,25 vòng/kỳ, trái với đó TSNH_{bq} tăng đã làm tốc độ luân chuyển TSNH giảm 0,03 vòng/kỳ, có thể thấy DTT ảnh hưởng mạnh hơn so với TSNH bình quân nên vẫn làm cho chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSNH tăng lên. Cụ thể, DTT tăng 809.706.069 đồng tương ứng 46,67% cho thấy trong năm qua công ty đã nỗ lực khắc phục được những yếu điểm của năm 2019 vừa qua, từ đó phát triển và mang về nhiều lợi nhuận hơn. Năm 2020 vừa qua, đại dịch Covid 19 diễn biến phức tạp, dịch bệnh nguy hiểm, những người xa quê có xu hướng di chuyển từ thành thị, từ những thành phố lớn về quê, ở gần nhà hơn, vì thế nên nhu cầu xây dựng công trình nhà cửa, các hàng quán ở Quy Nhơn, Bình Định tăng lên đảm bảo an sinh xã hội. Đáp ứng được nhu cầu đó nên Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú đã đem về một khoản doanh thu đáng kể trong năm 2020, đó là sự tiến bộ so với năm 2019. Về TSNH_{bq}, để tìm hiểu kỹ hơn về nguyên nhân làm cho chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tăng ta tiến hành phân tích các thành phần trong TSNH bao gồm thành phần chính là HTK_{bq} và KPT_{bq}. Cụ thể là HTK bình quân trong năm 2020 tăng lên 115.582.188 đồng nhưng KPT bình quân lại giảm nhiều hơn HTK bình quân khi giảm 144.968.500 đồng so với năm 2019, do đó làm cho TSNH bình quân giảm khiến cho chỉ tiêu hiệu suất sử dụng TSNH giảm 0,03 vòng/kỳ.

Như vậy, do sự tăng lên của DTT làm cho hiệu suất sử dụng TSNH tăng lên đồng nghĩa với số ngày một vòng quay TSNH giảm đi 452,33 ngày/vòng. Điều này đã tiết kiệm được một lượng 2.179.768.501 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH tiết kiệm} &= \frac{\text{DTT}_1 * (\text{N}_{\text{TSNH1}} - \text{N}_{\text{TSNH0}})}{360} \\ &= \frac{1.734.839.614 * (672,13 - 1.124,46)}{360} = -2.179.768.501 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Để thấy rõ sự thay đổi của tốc độ luân chuyển TSNH ta bắt đầu đi vào những chỉ

tiêu cụ thể ảnh hưởng đến TSNH như HTK, KPT.

a. Tốc độ luân chuyển HTK

Qua bảng phân tích trên ta thấy hiệu suất sử dụng HTK của công ty năm 2020 tăng 0,37 vòng/kỳ tương ứng tăng 44,46% so với năm 2019, điều đó đồng nghĩa với số ngày một vòng quay HTK giảm 349.72 ngày/vòng tương ứng giảm 80,05%. Hiệu suất sử dụng HTK tăng lên là do sự biến động của hai chỉ tiêu DTT và HTK bình quân. DTT năm 2020 tăng lên do nhiều nguyên nhân như đã nói bao gồm các yếu tố chủ quan như đội ngũ nhân viên được chú trọng nâng cao tay nghề, thẩm mỹ, đáp ứng được nhu cầu của khách hàng và thị trường trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh, công ty nhạy bén hơn trong việc tiếp nhận và quản lý thực hiện các công trình xây dựng, bên cạnh đó là yếu tố khách quan như môi trường thuận lợi hơn khi người tiêu dùng có nhu cầu cao hơn, công ty cung đủ đáp ứng nhu cầu đó. Công ty đưa ra nhiều giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý HTK cũng như sử dụng hợp lý các nguồn nguyên vật liệu khi thi công các công trình xây dựng.

b. Tốc độ luân chuyển KPT

Các KPT có thể hiểu là khoản tiền của công ty bị công ty khác chiếm dụng. Từ bảng phân tích trên ta thấy tốc độ luân chuyển KPT năm 2020 đạt 10,59 vòng/kỳ tức là tăng 7,60 vòng/kỳ tương ứng tăng 71,71% so với năm 2019. Điều này đồng nghĩa với chỉ tiêu số ngày một vòng quay KPT giảm 86,16 ngày/vòng. Đây là một dấu hiệu đáng mừng cho thấy năm 2020 cải thiện được nhược điểm của năm trước. Công ty đã tìm hiểu rõ hơn về khách hàng cũng như khả năng thanh toán của họ, giúp công ty có những quyết định đúng đắn hơn trong việc bán chịu. Có thể thấy công ty làm tốt công tác thu hồi nợ, tài sản của công ty ít bị công ty khác chiếm dụng, khởi sắc hơn về việc chuyển đổi các KPT thành tiền để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Từ đó góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH.

Năm 2021 so với năm 2020

Ảnh hưởng của nhân tố TSNH bình quân và DTT đến số ngày một vòng quay TSNH:

$$\Delta H_{\text{TSNH}_{\text{bq}}} = \frac{1.734.839.614}{3.550.116.364} - \frac{1.734.839.614}{3.239.009.915} = -0,05 \text{ (vòng/kỳ)}$$

$$\Delta H_{DTT} = \frac{3.142.666.597}{3.550.116.364} - \frac{1.734.839.614}{3.550.166.364} = +0,40 \text{ (vòng/kỳ)}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố đến số ngày một vòng quay TSNH:

$$\Delta H = \Delta H_{TSNH_{bq}} + \Delta H_{DTT} = -0,05 + 0,40 = +0,35 \text{ (vòng/kỳ)}$$

Từ số liệu trên ta thấy hiệu suất sử dụng TSNH của công ty năm 2021 tăng 0,35 (vòng/kỳ) tương ứng với tốc độ tăng 39,49% làm cho số ngày một vòng quay TSNH giảm 265,46 ngày/vòng so với năm 2020. Nguyên nhân làm cho H_{TSNH} năm 2021 tăng lên là do ảnh hưởng của nhân tố $TSNH_{bq}$ và DTT. Cụ thể giá trị $TSNH_{bq}$ tăng 311.106.449 đồng, tương ứng 8,76% so với năm 2020 và điều đó làm cho H_{TSNH} giảm 0,05 vòng/kỳ. Hiệu suất sử dụng TSNH giảm có thể nhìn vào các yếu tố chính trong TSNH như HTK và chỉ tiêu các KPT. Có thể thấy trong giai đoạn này HTK_{bq} giảm với tốc độ 10,41% so với năm 2020, ngược lại với đó là KPT_{bq} năm 2021 tăng lên với tốc độ tăng 68,26%. Tình trạng HTK giảm xuống cho thấy trong năm Công ty sử dụng nhiều nguyên vật liệu cho công tác xây dựng hơn. Tuy nhiên chỉ tiêu các KPT tăng lên cho thấy tình trạng bị Công ty khác chiếm dụng vốn của công ty ngày càng nghiêm trọng, điều đó chứng tỏ công ty chưa có các chính sách thu hồi nợ hiệu quả. Tiếp đến là nhân tố DTT, sự tăng lên của DTT vào năm 2021 đã làm cho H_{TSNH} tăng lên 0,40 vòng/kỳ do trong năm lượng khách hàng đến đặt hàng cũng như yêu cầu thi công tăng lên, bên cạnh đó là hoàn thành tốt các dự án còn dang dở ở năm 2020. Cuối cùng, DN cần đánh giá lại tình hình, khắc phục tình trạng bị chiếm dụng vốn quá nhiều và thay đổi chính sách quản lý HTK và KPT một cách phù hợp và tối ưu nhất.

Như vậy, do sự ảnh hưởng của TSNH làm cho H_{TSNH} tăng đồng nghĩa số ngày một vòng quay TSNH giảm xuống. Nhờ đó DN đã tiết kiệm được một lượng 2.317.358.753,05 đồng.

$$\begin{aligned} \text{Giá trị TSNH lãng phí} &= \frac{DTT_1 * (N_{TSNH1} - N_{TSNH0})}{360} = \frac{3.142.666.597 * (406,67 - 672,13)}{360} \\ &= - 2.317.358.753,05 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Để thấy rõ sự thay đổi của tốc độ luân chuyển TSNH ta bắt đầu đi vào những chỉ tiêu cụ thể ảnh hưởng đến TSNH như HTK, KPT.

a. *Tốc độ luân chuyển HTK*

Để thấy được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến tốc độ luân chuyển HTK như thế nào ta đi sâu vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng qua chỉ tiêu:

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng HTK}}{H_{HTK}} = \frac{DTT \text{ (hoặc GVHB)}}{\text{Giá trị HTK bình quân}}$$

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay HTK}}{N_{HTK}} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Hiệu suất sử dụng HTK}}$$

Qua bảng phân tích trên ta thấy hiệu suất sử dụng HTK của công ty năm 2021 tăng 0,82 vòng/kỳ đồng nghĩa với số ngày một vòng quay HTK giảm 218,27 ngày/vòng. Năm 2021 là một năm dịch bệnh diễn biến khó khăn, vì thế Công ty không dám tích trữ nhiều HTK mặc dù nhu cầu xây dựng tăng lên, Công ty nhập kho nguyên vật liệu đủ để phục vụ cho các công trình và dự trữ một lượng ít để phòng khi các công trình xảy ra vấn đề cần thêm nguyên vật liệu. Năm 2021, công tác quản lý HTK trong DN ngày càng được cải thiện, nhà quản lý thấy được thực tế thị trường hiện nay, từ đó đưa ra chính sách dự trữ HTK hiệu quả hơn. Chúng ta có thể nhận thấy rằng tốc độ luân chuyển HTK càng nhanh chứng tỏ khả năng quản lý HTK càng hiệu quả, điều này góp phần làm tăng tốc độ luân chuyển TSNH đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền càng dễ, hỗ trợ tốt hơn cho việc thanh toán nợ ngắn hạn của công ty. Vì vậy công ty nên lựa chọn nhà cung cấp uy tín mang đến chất lượng thích hợp cho nguyên vật liệu, giữ gìn sử dụng được lâu bền cũng như nâng cao tay nghề của đội ngũ nhân viên trong công ty để ngày càng hoàn thiện công tác quản lý cũng như tầm nhìn trong thị trường hiện nay.

b. Tốc độ luân chuyển KPT

Tốc độ luân chuyển KPT được đánh giá bằng cách tính toán và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\frac{\text{Hiệu suất sử dụng KPT (H}_{PTH})}{H_{PTH}} = \frac{DTT \text{ (hoặc doanh thu bán chịu hoặc doanh thu bán chịu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra)}}{\text{Giá trị KPT bình quân}}$$

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay KPT}}{\text{hoặc Thời gian thu tiền bán hàng } (N_{PTH})} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Hiệu suất sử dụng KPT}}$$

Tương tự như HTK, KPT cũng ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển TSNH. Ta thấy hiệu suất sử dụng KPT của công ty năm 2021 giảm 4,50 vòng/kỳ tương ứng giảm 73,91% so với năm 2020, điều đó đồng nghĩa với số ngày một vòng quay HTK tăng lên 25,12 ngày/vòng. DTT tăng lên tuy nhiên KPT trong năm 2021 lại tăng mạnh 352.207.446 đồng làm cho hiệu suất sử dụng KPT giảm đi nhiều. Năm 2021, KPT tăng lên là điều hiển nhiên khi các hợp đồng được kí kết xây dựng ngày một nhiều hơn, việc xây dựng hoàn thành bàn giao cũng từ đó tăng lên, tuy nhiên khách hàng chưa thể thanh toán toàn bộ chi phí công trình cho nên KPT của Công ty ở năm này tăng lên đáng kể. Tốc độ luân chuyển KPT càng chậm chứng tỏ công tác quản lý và thu hồi nợ của DN cần phải cải thiện nhiều hơn ở thời điểm hiện tại. Tốc độ luân chuyển KPT càng chậm tức là khả năng chuyển đổi KPT thành tiền càng khó khăn, điều đó làm giảm tốc độ luân chuyển TSNH, không đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty.

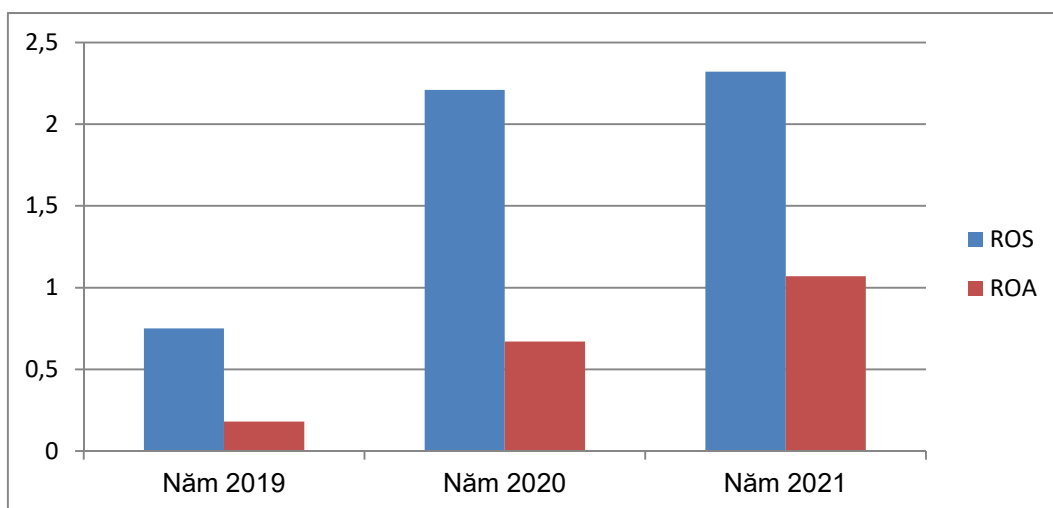
Tóm lại, trong 3 năm 2019 – 2021, nhìn chung hiệu quả sử dụng TSNH đang dần được cải thiện. Tuy vậy, Công ty vẫn nên duy trì các biện pháp nhằm nâng cao và cải thiện công tác quản lý nợ như tiến hành phân loại khách hàng theo từng nhóm để tiện cho việc đôn đốc trả nợ. Bên cạnh đó, cần xem xét lại chính sách quản lý HTK, việc tích trữ phòng khi giá nguyên vật liệu tăng lên là tốt nhưng cũng kèm theo nhiều rủi ro. Vì vậy, Công ty cần lựa chọn nhà cung cấp nguyên vật liệu đảm bảo chất lượng. Từ đó góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng TSNH.

2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng Tổng Tài sản

Bảng 2.10: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng Tổng Tài sản của công ty

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.DTT	Đồng	925.133.545	1.734.839.614	3.142.666.597	809.706.069	87,52	1.407.826.983	81,15
2.LNST	Đồng	6.961.187	38.365.352	72.967.337	31.404.165	451,13	34.601.985	90,19
3.Tổng TS bình quân	Đồng	3.886.235.202	5.712.043.466	6.827.216.625	1.825.808.264	46,98	1.115.173.159	19,52
4.Hts = (1)/(3)	Vòng/Kỳ	0,24	0,30	0,46	0,07	27,58	0,16	51,56
5.ROS = ((2)/(1))*100	%	0,75	2,21	2,32	1,46	193,90	0,11	4,99
6.ROA = ((2)/(3))*100	%	0,18	0,67	1,07	0,49	274,97	0,40	59,12

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT và BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)



2.1: Biểu đồ sức sinh lợi của tài sản giai đoạn 2019-2021

Thông qua bảng phân tích hiệu quả sử dụng tài sản trên ta thấy: Sức sinh lợi của tài sản (ROA) có xu hướng tăng ổn định qua các năm. Năm 2019, ROA chỉ ở mức 0,18% tức là chỉ mang về 0,18 đồng LNST khi bỏ ra 100 đồng tài sản đầu tư. Đến năm 2020, ROA có sự khởi sắc hơn khi đạt 0,67% , nghĩa là khi bỏ ra 100 đồng tài sản đầu tư vào sản xuất kinh doanh thì thu về được 0,67 đồng LNST, tăng 0,49 đồng so với năm 2019. Cùng với đà phát triển đó, năm 2021, khi bỏ ra 100 đồng tài sản đầu tư, DN thu về được 1,07 đồng LNST. Sở dĩ ROA biến động như vậy là do sự tác động của hai yếu tố: hiệu suất sử dụng tài sản và sức sinh lợi của DTT (ROS). Để hiểu rõ nguyên nhân sự biến động của ROA ta tiến hành phân tích qua phương trình Dupont sau đó xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA bằng phương pháp thay thế liên hoàn:

Chỉ tiêu phân tích: ROA sức sinh lợi của Tài sản

Phương trình kinh tế: $ROA = H_{TS} \times ROS$

$$ROA = \frac{LNST}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

$$ROA = \frac{DTT}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{DTT}$$

Năm 2020 so với năm 2019

Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA:

Thứ nhất, mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} đến sự thay đổi của ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{H_{TS}} &= (H_{TS2020} - H_{TS2019}) * ROS_{2019} \\ &= (0,30 - 0,24) * 0,75 = +0,05 \text{ (\%)}\end{aligned}$$

Thứ hai, mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS đến sự thay đổi của ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{ROS} &= H_{TS2020} * (ROS_{2020} - ROS_{2019}) \\ &= 0,30 * (2,21 - 0,75) = +0,44 \text{ (\%)}\end{aligned}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta ROA &= \Delta ROA_{H_{TS}} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= +0,05 + 0,44 = 0,49 \text{ (\%)}\end{aligned}$$

Từ kết quả tính toán ở trên ROA tăng là do sự tác động đồng thời tăng của hai yếu tố H_{TS} và ROS, nhưng chủ yếu là do sự biến động chủ yếu từ ROS. Cụ thể ROS năm 2020 tăng đã làm cho ROA tăng 0,44%. Sở dĩ hiệu suất sử dụng tài sản tăng là vì hiệu suất sử dụng các khoản mục tài sản tăng so với năm trước. ROS của công ty năm 2020 tăng 1,46% so với năm 2019. Điều này có nghĩa là trong 100 đồng DTT thì LNST ở năm 2020 cao hơn năm 2019 là 1,46 đồng. Nguyên nhân dẫn đến kết quả này là do công tác quản lý thúc đẩy kinh doanh hiệu quả của nhà quản lý công ty.

Thêm vào đó hiệu suất sử dụng tài sản cũng góp phần làm tăng 0,05% ở năm 2020 so với năm 2019. Hiệu suất sử dụng tài sản chủ yếu là HTK và KPT tăng lên. Trước tiên phải kể đến hiệu suất sử dụng KPT, ta thấy hiệu suất sử dụng KPT tăng 7,60 vòng/kỳ. Tiếp đến là hiệu suất sử dụng HTK năm 2020 cũng tăng so với năm 2019 là 0,37 vòng/kỳ. Đó là kết quả của một năm nỗ lực của nhà quản lý, các nhân sự trong công ty cũng như các điều kiện thuận lợi khách quan.

Năm 2021 so với năm 2020

Mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROA:

Thứ nhất, mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TS} đến sự thay đổi của ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{H_{ts}} &= (H_{TS2021} - H_{TS2020}) * ROS_{2020} \\ &= (0,46 - 0,30) * 2,21 = +0,35 \text{ (\%)}\end{aligned}$$

Thứ hai, mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROS đến sự thay đổi của ROA:

$$\begin{aligned}\Delta ROA_{ROS} &= H_{TS2021} * (ROS_{2021} - ROS_{2020}) \\ &= 0,46 * (2,32 - 2,21) = +0,05 (\%)\end{aligned}$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta ROA &= \Delta ROA_{HTS} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= +0,35 + 0,05 = +0,40(\%)\end{aligned}$$

Từ kết quả tính toán ở trên ROA tăng là do sự tác động chủ yếu từ H_{TS} . Cụ thể H_{TS} năm 2021 tăng đã làm cho ROA tăng 0,35%. Sở dĩ hiệu suất sử dụng tài sản tăng là vì hiệu suất sử dụng các khoản mục TSNH và TSDH đều tăng so với năm trước. Cụ thể H_{TSDH} tăng 0,26 vòng/kỳ, được biết là từ sự ảnh hưởng chủ yếu của TSCĐ của công ty tăng 266.951.486 đồng do công ty đầu tư thêm máy móc mới thay thế các thiết bị đã cũ đồng thời có những phương pháp tận dụng TSCĐ với công suất làm việc cao, phát huy được hiệu quả làm cho H_{TSDH} tăng. Cùng với đó là H_{TSNH} cũng tăng lên nhờ quản lý tốt TSNH. Việc nhập xuất, quyết định mua và dự trữ nguyên vật liệu đúng đắn. Tuy nhiên công tác thu hồi nợ gặp nhiều khó khăn khi chưa tìm hiểu kỹ về khả năng thanh toán của những khách hàng bán chịu nên bị khách hàng chiếm vốn quá hạn nên hiệu suất sử dụng tài sản tăng lên nhưng chưa thực sự tốt.

Cùng với hiệu suất sử dụng tài sản thì sức sinh lợi doanh thu ROS cũng góp phần làm tăng ROA. Cụ thể ROS năm 2021 tăng 0,11% làm cho ROA trong năm 2021 tăng 0,05%. Điều này có thể giải thích do DTT tăng dẫn đến LNST tăng. Như vậy cả DTT và LNST cùng tăng nhưng tốc độ tăng của LNST cao hơn vì thế làm cho ROS tăng lên, tuy mức tăng rất nhỏ.

Như vậy, qua phân tích trên ta thấy hiệu quả sử dụng tổng tài sản đang diễn biến theo hướng tích cực, nhìn chung ngày càng có hiệu quả và mang lại lợi nhuận cao hơn. Tuy nhiên chỉ tiêu này còn thấp, vì vậy Công ty nên chú trọng vào việc quản lý, sử dụng tài sản một cách hợp lý, giảm tối đa chi phí, từ đó giúp cho tài sản sinh lợi nhiều hơn trong những năm tới.

2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

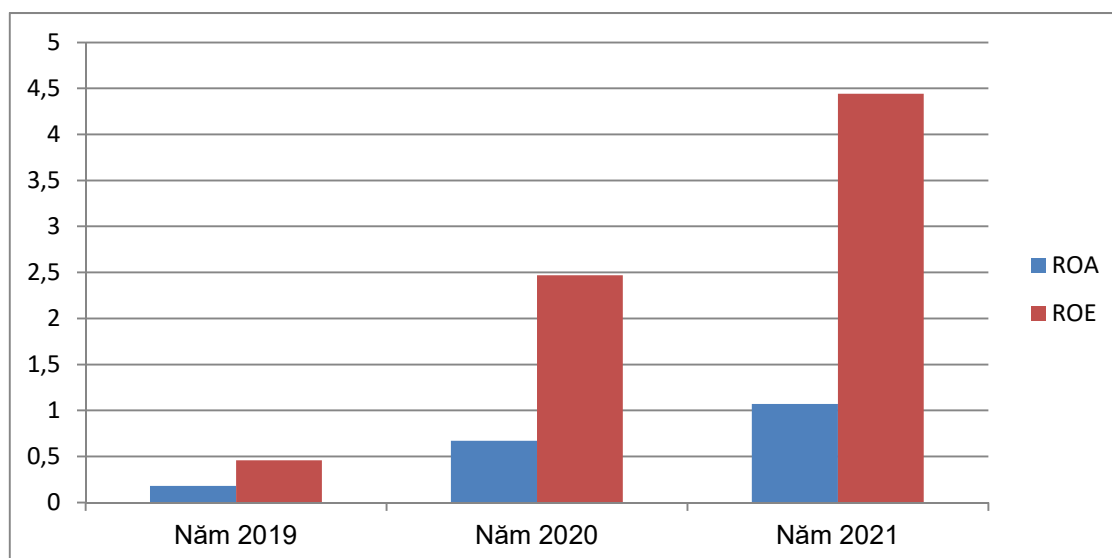
2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng VCSH

Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH cho biết khả năng sinh lợi của VCSH, để dễ dàng phân tích ta có bảng sau:

Bảng 2.11: Bảng phân tích sức sinh lợi của VCSH

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.NPT bình quân	Đồng	2.376.030.904	4.160.474.601	5.185.601.787	1.784.443.697	75,10	1.025.127.186	24,64
2.VCSH bình quân	Đồng	1.510.204.298	1.551.568.865	1.641.614.838	41.364.568	2,74	90.045.973	5,80
3.LNST	Đồng	6.961.187	38.365.352	72.967.337	31.404.165	451,13	34.601.985	90,19
4.Tổng nguồn vốn bình quân	Đồng	3.886.235.202	5.712.043.466	6.827.216.625	1.825.808.264	46,98	1.115.173.159	19,52
5.Tỷ suất TTT = $((2)/(4))*100$	%	38,86	27,16	24,05	(11,70)	(30,10)	(3,12)	(11,48)
6.ROA = $((3)/(4))*100$	%	0,18	0,67	1,07	0,49	274,97	0,40	59,12
7.ROE = $((3)/(2))*100$	%	0,46	2,47	4,44	2,01	436,44	1,97	79,76

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCĐKT và BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)



Biểu đồ 2.2: Biểu đồ sức sinh lợi của VCSH giai đoạn 2019-2021

Dựa vào bảng phân tích, ta thấy chỉ tiêu ROE của Công ty tăng dần đều qua ba năm. Cụ thể, khả năng sinh lợi của VCSH (ROE) năm 2019 chỉ ở mức 0,46 đồng, đến năm 2020 thì tăng mạnh lên đến 2,47 đồng, tăng gấp nhiều lần so với năm 2019. Khả năng sinh lợi của VCSH tiếp tục tăng thêm 1,97 đồng ở năm 2021, nghĩa là khi Công ty bỏ ra 100 đồng VCSH thì tạo ra 4,4 đồng LNST. Để thấy rõ các nhân tố tác động làm biến động hiệu quả sử dụng nguồn VCSH ta tiến hành phân tích Dupont. Các chỉ tiêu để phân tích là sức sinh lợi của VCSH (ROE), sức sinh lợi của tài sản (ROA) và 1/Tỷ suất TTT. Ta áp dụng phương pháp loại trừ vào phương trình Dupont sau:

$$ROE = ROA \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}}$$

Năm 2020 so với năm 2019

Chỉ tiêu phân tích: ROE

Ảnh hưởng của nhân tố hệ số TTT đến ROE:

$$= 0,18 \times \frac{1}{0,2716} - 0,18 \times \frac{1}{0,3886} = +0,20 (\%)$$

Ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$= 0,67 \times \frac{1}{0,2716} - 0,18 \times \frac{1}{0,2716} = +1,81 (\%)$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu ROE:

$$\Delta ROE = (+0,20) + (+1,81) = +2,01 (\%)$$

Qua tính toán trên ta thấy, do sự tác động tăng lên đồng thời của cả H_{TTT} và ROA, trong đó H_{TTT} làm ROE tăng 0,20% và ROA làm ROE tăng lên 1,81% vì thế ROE tăng mạnh 2,01% tương ứng tốc độ tăng gấp 4 lần. Cụ thể:

Trong giai đoạn này thì ROA là nhân tố tác động mạnh mẽ đến ROE, khiến cho ROE tăng mạnh lên mức 2,47%, tăng lên 2,01% so với năm 2019. Đây là một dấu hiệu cho thấy việc sử dụng vốn của công ty trở nên hiệu quả hơn, bước sang một trang mới trong việc kinh doanh. Sự tăng lên của ROA được góp phần từ sự tăng của H_{TS} và ROS năm 2020. Năm 2020, công ty liên tục kinh doanh của hiệu quả bởi việc sử dụng hiệu quả các tài sản sẵn có, biết nắm bắt thời cơ kinh doanh cộng với sự nâng cao tay nghề của đội ngũ công nhân viên trong công ty, từ đó tạo nên lợi nhuận cao hơn.

Năm 2021 so với năm 2020

Chỉ tiêu phân tích: ROE

Ảnh hưởng của nhân tố hệ số TTT đến ROE:

$$= 0,67 \times \frac{1}{0.2405} - 0,67 \times \frac{1}{0.2716} = +0,32 (\%)$$

Ảnh hưởng của nhân tố ROA đến ROE:

$$= 1,07 \times \frac{1}{0.2405} - 0,67 \times \frac{1}{0.2405} = + 1,65(\%)$$

Tổng hợp ảnh hưởng của các nhân tố đến chỉ tiêu ROE:

$$\Delta ROE = +0,32 + 1,65 = +1,97 (\%)$$

Qua phân tích trên ta thấy, ROE do sự tác động của H_{TTT} và ROA đều làm ROE tăng lên, đặc biệt là tác động của ROA. Trong đó H_{TTT} tăng làm ROE tăng 0,32%, đặc biệt ROA là chỉ tiêu tác động làm cho ROE tăng 1,65%, vì thế ROE tăng 1,97% so với năm 2020 tương ứng tốc độ tăng 79,76 %. Cụ thể:

Thứ nhất xét nhân tố H_{TTT} ảnh hưởng đến ROE. Nhìn vào bảng số liệu ta thấy H_{TTT} năm 2021 là 24,05% giảm 3,12% so với năm 2020, điều này làm cho ROE tăng 0,32%. Sở dĩ có sự tác động như vậy là do trong năm, công ty đã có sự thay đổi trong chính sách vốn theo hướng giảm tỷ trọng VCSH. Hệ số TTT ở mức thấp và liên tục giảm cho thấy rằng Công ty đang bị phụ thuộc phần lớn vào những nguồn vốn khác ngoài nguồn VCSH, khả năng tự chủ tài chính của Công ty thấp.

Tiếp đến là sự ảnh hưởng của ROA đến ROE, trong năm 2021 ROA ở mức 1,07% tăng 0,40% so với năm 2020, điều này đã làm cho ROE tăng lên 1,65%. Sự tăng lên của ROA như đã phân tích cho thấy nguyên nhân dẫn đến vấn đề này là do sự tác động chủ yếu của H_{TS} do sự tăng lên đồng thời của H_{TSNH} và H_{TSDH} . Mặc dù ROS tăng nhưng ở mức nhỏ. Cho thấy năm vừa qua công ty ngày càng sử dụng hiệu quả tài sản nên đã ảnh hưởng tốt đến ROE. Vậy nên trong những năm sắp tới cần phát huy điều này giúp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong Công ty.

Như vậy, qua các chỉ tiêu phân tích trên có thể kết luận rằng, sức sinh lợi của VCSH của công ty có sự biến động qua các năm do những thay đổi trong chính sách sử dụng vốn lại ảnh hưởng tốt đến khả năng sinh lợi của VCSH. Tuy nhiên Công ty cần xem xét lại chính sách tài trợ để vừa đảm bảo tính tự chủ vừa tận dụng được sức mạnh của đòn bẩy tài chính, làm tăng hiệu quả sử dụng VCSH nói riêng và hiệu quả kinh doanh nói chung của công ty trong những năm tới.

2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng NPT

Bảng 2.12: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng NPT

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.NPT bình quân	Đồng	2.376.030.904	4.160.474.601	5.185.601.787	1.784.443.697	75,10	1.025.127.186	24,64
2.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	925.133.545	1.734.839.614	3.142.666.597	809.706.069	87,52	1.407.826.983	81,15
3.Hptr = (2)/(1)	Vòng/kỳ	0,39	0,42	0,61	0,03	7,09	0,19	45,34
4.Nptr = 360/(3)	Ngày/vòng	924,59	863,35	594,02	(61,24)	(6,62)	(269,33)	(31,20)

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCDKT và BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)

Đánh giá khái quát chung tình hình sử dụng NPT của công ty qua bảng phân tích trên cho thấy hiệu quả sử dụng NPT của DN có sự thay đổi ở 3 năm từ 2019 đến năm 2021. Cụ thể, hiệu suất sử dụng NPT của công ty năm 2020 có sự tăng nhẹ ở mức tăng 0,03 vòng/kỳ tương ứng ớc độ tăng 7,09% so với năm 2019. Điều đó đồng nghĩa là năm 2019 để NPT quay một vòng hiệu quả phải mất tới 924,59 ngày/vòng thì đến 2020 chỉ còn 863,35 ngày/vòng, con số giảm xuống nhưng rất nhẹ, chỉ giảm 61,24 ngày/vòng. Năm 2021 là một năm khó khăn, tuy nhiên nhờ đó Công ty có những cố gắng trong việc quản lý, tận dụng các khoảng NPT, từ đó hiệu quả sử dụng NPT tăng 0,19 vòng/kỳ đạt mức 0,61 vòng/kỳ so với năm 2020. Chính vì vậy, số ngày một vòng quay NPT năm 2021 giảm đáng kể, chỉ ở mức 594,02 ngày/vòng, quay một vòng NPT hiệu quả nhanh hơn so với năm 2020 269,33 ngày/vòng.

Năm 2020, hiệu quả sử dụng NPT tăng lên so với năm 2019 tuy nhiên tăng ở mức rất nhẹ bởi cả hai nhân tố ảnh hưởng là DTT và NPT bình quân đều tăng lên. Nhưng DTT tăng ở mức 809.706.069 đồng trong khi đó NPT bình quân ở năm 2020 lại tăng đến 1.784.443.698 đồng so với năm 2019. DTT năm 2020 tăng nhờ công ty đã cải thiện cách làm việc, cách nhìn nhận và đồng thời sử dụng hiệu quả tài sản trong công ty góp phần đẩy mạnh khả năng thanh toán, thể hiện được công tác quản lý giúp hiệu quả sử dụng NPT tăng lên so với năm 2019. Năm 2021, NPT và DTT đều tăng lên nhưng tốc độ tăng của DTT nhanh hơn tốc độ tăng của NPT, từ đó làm tăng hiệu quả sử dụng NPT. DTT năm 2021 tăng do giá trị hợp đồng ký kết chưa thực hiện vào cuối năm 2020 của ở mức cao nên đảm bảo doanh thu năm 2021 phục hồi. Tuy nhiên khoản NPT trong công ty rất cao, cho thấy công ty hoạt động kinh doanh chưa thực sự bền vững. Nhưng đó cũng là một dấu hiệu cho thấy công ty được nhà cung cấp tin tưởng hơn nên có thể gia hạn được các khoản nợ, phần nào giảm được áp lực. Trong những năm tiếp theo thì DN nên có chiến lược mới hơn, cải tiến nhiều mẫu mã để tư vấn cho khách hàng và đồng thời nâng cao chất lượng công trình thi công để khách hàng tin tưởng từ đó tăng doanh thu, giúp hiệu quả sử dụng nợ tăng lên qua các năm.

2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Bảng 2.13: Bảng phân tích hiệu quả sử dụng Chi phí

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					(+/-)	(%)	(+/-)	(%)
1.LNST	Đồng	6.961.187	38.365.352	72.967.337	31.404.165	451,132	34.601.985	90,191
2.DTT	Đồng	925.133.545	1.734.839.614	3.142.666.597	809.706.069	87,523	1.407.826.983	81,150
3.GVHB	Đồng	794.815.285	1.526.345.649	2.763.009.840	731.530.364	92,038	1.236.664.191	81,021
4.Chi phí tài chính	Đồng	-	1.500.000	-	1.500.000	-	(1.500.000)	(100)
5.Chi phí bán hàng	Đồng	-	-	-	-	-	-	-
6.Chi phí quản lý kinh doanh	Đồng	121.653.183	159.060.074	288.511.924	37.406.891	30,749	129.451.850	81,386
7.Tổng Chi phí =(3)+(4)+(5)+(6)	Đồng	916.468.468	1.686.905.723	3.051.521.764	770.437.255	84,066	1.364.616.041	80,895
8. $H_{CP} = ((2)/(7))$	Lần	1,009	1,028	1,030	0,019	1,878	0,001	0,141
9. Tỷ suất sinh lợi của CP = $((1)/(7))*100$	%	0,760	2,274	2,391	1,515	199,421	0,117	5,139

(Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào BCKT và BCKQHĐKD của công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019-2021)

Chi phí sản xuất kinh doanh là các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác trong một chu kỳ kinh doanh mà công ty phải bỏ ra để thu về lợi nhuận. Việc sử dụng chi phí hợp lý thể hiện trình độ quản lý của cán bộ lãnh đạo trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hiệu suất sử dụng chi phí và sức sinh lời của chi phí là hai chỉ tiêu được phân tích để hiểu rõ được hiệu quả sử dụng chi phí.

Qua bảng phân tích trên ta thấy trong ba năm cùng với sự biến động của DTT, LNST thì tổng chi phí sản xuất kinh doanh cũng biến động. Hiệu quả sử dụng chi phí có sự tăng lên ở 3 năm nhưng mức tăng không đáng kể. Cụ thể năm 2019, với một đồng chi phí bỏ ra chỉ thu về 1,009 đồng DTT. Năm 2020, việc kinh doanh của công ty có hiệu quả hơn nên dẫn đến cả hai chỉ tiêu DTT tăng 809.706.069 đồng và tổng chi phí tăng 770.437.255 đồng. Có thể thấy DTT tăng nhiều hơn tổng chi phí nên làm cho chỉ tiêu hiệu quả sử dụng chi phí của công ty năm 2020 tăng lên ở mức cứ 1 đồng chi phí bỏ ra thì công ty sẽ thu về được 1,028 đồng DTT, tương ứng tăng 0,019 đồng so với năm 2019 có nghĩa là 1 đồng chi phí bỏ ra ở năm 2020 thu về hơn 0,019 đồng so với năm 2019. Mức tăng này nhỏ nhưng cũng thể hiện được phần nào sự khởi sắc trong kinh doanh của công ty hơn so với năm 2019. DTT tăng từ việc các công trình thực hiện nhiều hơn nên tổng chi phí tăng cao, đặc biệt là GVHB tăng khi chi mua nguyên vật liệu xuất dùng, giá vật liệu xây dựng tăng cao, nhất là sắt thép đã bào mòn lợi nhuận của các DN xây dựng trong nửa đầu năm nay, cùng với đó chi phí quản lý kinh doanh cũng tăng. Đây là hệ quả từ việc chịu ảnh hưởng của nền kinh tế khó khăn kéo dài từ năm ngoái. Tuy nhiên hiệu quả sử dụng chi phí của Công ty năm 2021 tăng lên nhờ sử dụng tiết kiệm các khoản chi phí phục vụ cho các công trình xây dựng làm tăng hiệu quả sử dụng chi phí, vì thế sức sinh lợi chi phí tăng 0,117%.

Nhìn chung, hiệu suất sử dụng chi phí và tỷ suất sinh lợi của chi phí của Công ty qua các năm có sự biến động tăng ảnh hưởng tốt đến hiệu quả kinh doanh nhưng ở mức tăng rất nhỏ. Điều này cho thấy công ty vẫn chưa tổ chức và quản lý chặt chẽ các khoản mục chi phí, cũng như doanh thu đầu vào công ty gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh. Qua năm tới DN cần đưa ra biện pháp và cải thiện vấn đề trên để khắc phục. Công ty cần xây dựng định mức chi phí hợp lý, cung cấp vật liệu đầy đủ tránh dư thừa, cắt giảm một số chi phí không cần thiết. Đòi hỏi trong tương lai công ty cần tổ chức và quản lý tốt hơn các khoản chi phí nhằm góp phần thực hiện và hoàn thành các mục tiêu mà công ty đặt ra.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua quá trình tìm hiểu nghiên cứu và đánh giá thực trạng của công ty về tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú, nhìn chung về các chỉ tiêu ROS, ROA, ROE thì công ty hoạt động chưa thực sự hiệu quả, chưa tận dụng được hết những tài nguyên sẵn có trong công ty. KPT và NPT trong công ty còn khá cao cho thấy cho thấy sự áp lực thanh toán trong DN khi vốn bị chiếm dụng nhiều. Do đó, bắt buộc công ty phải có những biện pháp hợp lí.

Từ thực trạng về hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú qua những con số phân tích tính toán cụ thể, từ đó đề tài đã nêu một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty trong những năm tiếp theo được trình bày chi tiết ở chương 3.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN - THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG BẢO PHÚ.

3.1. Nhận xét về hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn -Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.

Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế và chủ yếu là nhận thầu thực hiện các dự án xây dựng, chịu sức ép cạnh tranh lớn do các công ty được thành lập ngày càng nhiều. Do đó việc nâng cao hiệu quả hoạt động là điều cần thiết để thiết lập kế hoạch hoạt động trong tương lai và nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Qua phân tích hiệu quả kinh doanh của công ty qua giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2021 cho thấy doanh thu còn nhiều biến động, chưa cao, sử dụng vốn chưa đạt hiệu quả, chi phí sản xuất còn cao khiến cho lợi nhuận giảm mạnh. Năm 2020 là một năm trở mình của công ty so với việc lên tục gặp trở ngại như năm 2019. Năm 2021, hoạt động kinh doanh có nhiều khởi sắc, nhu cầu xây dựng tăng cao mang về doanh thu cao tuy nhiên chưa kiểm soát được chi phí tốt, vì thế chưa mang lại được mức lợi nhuận tối đa. Tuy nhiên với kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, cùng với sự góp sức hết mình của nhà lãnh đạo cũng như đội ngũ công nhân viên có thể tìm ra được hướng đi mới thích hợp hơn để góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh giúp mang lại nhiều lợi nhuận cho công ty, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

3.1.1. Ưu điểm

Thứ nhất, tổ chức công tác kế toán của Công ty đảm bảo được áp dụng linh hoạt, phù hợp với nhiệm vụ kinh doanh của Công ty. Công tác kế toán được bố trí xuyên suốt, chặt chẽ có khả năng cung cấp thông tin đầy đủ, nhanh chóng và kịp thời.

Thứ hai, đội ngũ nhân viên lao động nhiệt tình, sáng tạo, có sự cải thiện về chuyên môn, nâng cao được về kỹ năng và thẩm mỹ.

Thứ ba, Công ty chú trọng đầu tư vào máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nhằm phục vụ tốt hơn cho sản xuất kinh doanh. Các máy móc thiết bị cũ được thanh lý để giảm chi phí khấu hao cho Công ty.

Thứ tư, về thị trường, các công trình của DN ngày càng được nâng cao hơn về chất lượng cũng như tính thẩm mỹ đáp ứng được nhu cầu khắt khe của thị trường. Công ty ngày càng uy tín, chất lượng, thị trường ngày càng được mở rộng hơn ở trong và ngoài tỉnh.

Thứ năm, về NPT những năm qua đã tạo áp lực thanh toán nhưng cũng là một dấu hiệu cho thấy DN ngày càng tạo được uy tín trên thị trường. Nhờ có đội ngũ lao động giàu kinh nghiệm đã quản lý chặt chẽ trong nội bộ cũng như đối ngoại tốt tạo uy tín trong giới kinh doanh.

3.1.2. Nhược điểm và nguyên nhân tồn tại

Bên cạnh những thành tích đã đạt được, Công ty cũng tồn tại những nhược điểm cần khắc phục. Chính những yếu tố này đã làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty. Thông qua các bảng phân tích ta thấy:

Thứ nhất phải kể đến các KPT: các KPT chiếm tỷ trọng tương đối lớn, tốc độ luân chuyển KPT qua 3 năm 2019-2021 rất thấp. Điều này chứng tỏ có những bất cập trong khâu thanh toán và thu hồi nợ làm cho một lượng lớn vốn bị công ty khác chiếm dụng. Nếu không giảm được sẽ trở thành nợ khó đòi hoặc không đòi được, gây ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển và hiệu quả sử dụng vốn.

Thứ hai là NPT: trong giai đoạn 2019-2021, các khoản NPT tăng lên liên tục và chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn, chủ yếu do nợ ngắn hạn tăng mạnh, các khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ lệ lớn so với nợ dài hạn, làm tăng áp lực thanh toán cho Công ty trong ngắn hạn. Vậy Công ty cần nâng cao uy tín của mình trong thời gian tới để tiếp cận với các khoản vay dài hạn bởi việc sử dụng VCSH cũng không phải là giải pháp tối ưu vì chi phí sử dụng VCSH rất cao.

Thứ ba là GVHB, mặc dù DTT thu về ở mức khả quan so với tình hình của Công ty, tuy nhiên GVHB lại quá cao dẫn đến lợi nhuận không cao. Công ty đang trên đà phát triển đòi hỏi đầu tư thêm nên làm cho chi phí tăng. Công ty cần chọn lọc kỹ hơn những nhà cung cấp về uy tín chất lượng của họ trên thị trường và quan trọng nhất là giá cả hợp lý phù hợp với công trình. Cùng với đó nên quản lý chặt chẽ các chi phí phát sinh, tính toán kỹ càng để không lãng phí chi phí của công ty, vì thế mà công ty nên chú trọng vào việc kiểm soát chi phí sao cho doanh thu của công ty có thể bù đắp được những khoản chi phí đó giúp LNST tăng qua các năm.

Công ty chưa quan tâm nhiều đến khoản đầu tư tài chính cả ngắn hạn và dài hạn, điều này làm hạn chế khả năng tìm kiếm hơn nữa nguồn lợi tức lâu dài cũng như khả năng đa dạng hóa các hoạt động để giảm rủi ro tài chính cho công ty.

3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh

3.2.1. Chú trọng công tác hoạch định chiến lược phát triển kinh doanh

Chiến lược kinh doanh là tiền đề cho việc đầu tư và phát triển, là cơ sở đầu tiên đem lại hiệu quả hoặc thất bại cho Công ty trong nền kinh tế thị trường, khi hoạch định chiến lược phát triển cần chú trọng:

- Chiến lược kinh doanh phải gắn với thị trường, có các mục tiêu cụ thể tăng thị phần, khả năng sinh lời.

- Chiến lược kinh doanh phải kết hợp hài hòa giữa chiến lược kinh doanh chung và chiến lược kinh doanh bộ phận.

- Chiến lược kinh doanh phải có phương pháp phòng ngừa rủi ro, bảo đảm an toàn trong kinh doanh.

- Chiến lược kinh doanh phải gắn liền với phương án kinh doanh, có các giải pháp cụ thể khả thi với mục đích, đạt hiệu quả tối đa trong ngành kinh doanh.

Bất kỳ một DN nào muốn tồn tại và phát triển thì cần phải nắm giữ được thị phần và phải có khả năng cạnh tranh. Những phương hướng giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh như sau:

- Giữ vững thị trường hiện tại, tăng cường quản trị chiến lược kinh doanh và phát triển làm cho các hoạt động của Công ty luôn thích ứng với từng biến động của thị trường.

- Tăng năng suất lao động, thực hành tiết kiệm ở khâu dự trữ nguyên vật liệu đầu vào và bảo quản các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

- Bên cạnh đó, Công ty luôn phân đầu và thực hiện tốt công tác chăm sóc và bảo vệ môi trường tại nơi làm việc và quanh khu vực kinh doanh, không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Bảo vệ môi trường đồng nghĩa với sự phát triển bền vững.

3.2.2. Khai thác và sử dụng tốt nguồn lực

Tăng cường công tác kế hoạch hóa nguồn lực phù hợp với mục tiêu chiến lược và kế hoạch của Công ty nhằm đảm bảo khai thác các nguồn lực sẵn có của đơn vị. Hình thành cơ cấu lao động hợp lý, tận dụng được thời gian lao động và khả năng của người

lao động.

Chú trọng phát triển công tác đào tạo và tái đào tạo đội ngũ lao động, đội ngũ trí thức hiện có phù hợp với sự phát triển mới của công nghệ và quản lý. Tăng cường phát huy trình độ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân lành nghề. Đây là nguồn tài sản vô cùng quý giá của Công ty. Tăng cường phát huy trình độ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, công nhân lành nghề. Đây là nguồn tài sản vô cùng quý giá của Công ty.

Xây dựng chính sách, chế độ đãi ngộ để thu hút nhân tài. Quy định thưởng phạt nghiêm minh, công bằng, tạo động lực cho người lao động gắn bó say mê, tâm huyết với công việc.

3.2.3. Tối đa hóa lợi nhuận và tiết kiệm chi phí

Một số giải pháp gia tăng doanh thu: Đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, xây dựng chính sách Marketing phù hợp. Mở rộng quy mô sản xuất, phát triển thêm thị trường.

Một số biện pháp giảm chi phí: Xây dựng các định mức theo kế hoạch được duyệt. Cải tiến tổ chức sản xuất, tổ chức để nâng cao hiệu quả lao động, vốn. Hàng quý, hàng năm cần thiết phải tiến hành phân tích chi phí sản xuất và giá thành để tìm ra sai sót để tiết kiệm tối đa các khoản chi phí.

Một số biện pháp tăng lợi nhuận hoạt động kinh doanh: Ngoài các hoạt động nhằm tăng doanh thu và giảm chi phí, từ đó sẽ giảm được khoản NPT, Công ty nên xây dựng chính sách, giá cả hợp lý, tăng lợi nhuận hoạt động tài chính và các hoạt động khác, tăng tiêu thụ sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận cao.

3.2.4. Hoàn thiện bộ máy quản lý và hệ thống thông tin quản trị

Tổ chức bộ máy quản trị gọn nhẹ, năng động, linh hoạt và phù hợp với đặc điểm của Công ty. Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ, trách nhiệm giữa các bộ phận với nhau, tránh sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các bộ phận.

Tổ chức và sử dụng tốt hệ thống thông tin quản trị bên trong và bên ngoài Công ty. Cần có sự phối hợp chặt chẽ và tác động qua lại với nhau trong việc thu thập, xử lý, bảo quản và phân phối thông tin nhằm hỗ trợ cho các hoạt động kiểm tra, phân tích, đánh giá, thực hiện và đưa các quyết định về các vấn đề có liên quan. Tăng cường

công tác quản lý thông tin của các bộ phận như kinh doanh, kế toán – tài vụ.

3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn-Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú.

3.3.1. Tăng cường quản lý và thu hồi KPT

Quản lý KPT là bước trung gian để hoán chuyển KPT bằng tiền của Công ty, là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác quản lý TSNH. Tác động của việc quản lý công nợ ảnh hưởng rất lớn đến vốn lưu động của Công ty, quản lý công nợ chặt chẽ, hiệu quả sẽ trực tiếp tác động đến việc xoay vòng vốn, tổ chức và bảo toàn vốn lưu động của Công ty. Vì vốn nằm trong KPT đặc biệt là KPT khách hàng thì không có khả năng sinh lãi, lại có nguy cơ mất nếu xảy ra tình trạng khó đòi.

Công ty cần xem lại tình trạng tài chính của mình, Công ty không thể mở rộng chính sách tăng doanh thu, bán chịu cho khách hàng khi công nợ đang ở mức cao, chậm thu hồi và có dấu hiệu thiếu hụt lớn vốn bằng tiền trong cân đối thu chi tiền mặt.

Người quản lý phải thường xuyên kiểm soát thời hạn phải thu của các khoản nợ, thống kê được các KPT theo từng thời kỳ cụ thể, sớm phát hiện các khoản nợ có vấn đề nhằm có hướng xử lý kịp thời, tránh để nợ quá hạn tồn đọng nhiều. Định kỳ, phải chủ động lập các báo cáo về nợ phải thu cũng như các khoản đã được thu trong kỳ. Các thống kê cần có như: thống kê nợ phải thu tính đến hiện tại, thống kê thu dự kiến trong tháng hoặc các báo cáo như báo cáo tình hình thực hiện các hợp đồng, bảng theo dõi tình hình các khoản nợ quá hạn, bảng theo dõi tình hình các khoản nợ vượt hạn mức nợ ...

Liên kết với bộ phận kế toán của khách hàng vừa đốc nợ, nhắc nợ vừa xem xét, đánh giá khách hàng nhằm thu thập, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu nhằm dự phòng trường hợp phát sinh tranh chấp. Kế toán công nợ nên chủ động gọi điện hoặc thông báo bằng fax, email cho người có trách nhiệm khi liên hệ với kế toán của đơn vị khách hàng. Công ty cũng cần xây dựng chính sách trích lập dự phòng KPT khó đòi để chủ động bảo toàn vốn lưu động. Ngoài việc đốc thúc khách hàng trả nợ đúng hạn, đúng kỳ thì bộ phận thu hồi nợ của công ty có thể thông báo các điều kiện được hưởng chiết khấu hoặc nhắc bổ sung một số chi tiết về công trình, các chứng từ liên quan... để tạo ra mối quan hệ thân thiện, tin cậy.

Đối với các khoản nợ khó đòi Công ty có thể lập dự phòng phải thu khó đòi. Kế toán cần lập bảng theo dõi các KPT để theo dõi chi tiết thời gian nợ từng khách hàng:

CÔNG TY... Địa chỉ: ... <p style="text-align: center;">SỔ CHI TIẾT PHẢI THU KHÁCH HÀNG Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... Tài khoản: 131 - Phải thu của khách hàng Mã đối tượng: ...</p>										
Mã CT	Ngày CT	Số CT	Diễn giải	TK đối ứng	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Dư cuối	Hạn thanh toán	Ngày hiện tại	Ngày quá hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(10)-(9)
			Số dư đầu kỳ							
					
			Tổng cộng							
			Số dư cuối kỳ							
Người lập (Ký và ghi rõ họ tên)										

Thông qua bảng theo dõi trên có thể giúp kế toán dễ dàng quan sát được các khoản nợ nào đã trả được, khoản nào chưa trả được, khoản nào quá hạn, quá hạn bao nhiêu ngày. Song song với đó, Công ty nên có chính sách khen thưởng kịp thời đối với kế toán công nợ khi thu hồi được các khoản nợ khó thu hồi nhằm khuyến khích họ làm việc tốt hơn.

Do đặc thù công ty xây dựng, việc thanh toán ngay các công trình xây dựng đã hoàn thành hoặc việc đặt cọc số tiền lớn để thực hiện công trình khá khó khăn đối với nhiều khách hàng nên ảnh hưởng tới việc quay vòng, thu hồi vốn cũng như xác định kết quả kinh doanh của Công ty. Điều quan trọng trong trường hợp vừa thu hút được khách hàng cũng như giữ được mối quan hệ với khách hàng thường xuyên thì công ty phải chấp nhận bán chịu, nói cách khác là chấp nhận cho khách hàng chiếm dụng vốn trong thời gian nhất định. Tuy nhiên việc khách hàng chiếm dụng vốn ảnh hưởng đến tốc độ luân chuyển vốn đáp ứng nhu cầu kinh doanh, như cầu xoay vốn để xây dựng,

mua nguyên vật liệu. Để giải quyết tình trạng này, Công ty cần áp dụng chính sách chiết khấu đối với khách hàng thanh toán trước thời hạn hoặc khách hàng phải chịu phạt theo quy định nếu thanh toán không đúng hạn để thu hồi nợ nhanh, đồng thời đảm bảo lợi ích của cả hai bên. Chiết khấu thanh toán là số tiền mà công ty chiết khấu cho bên mua khi bên mua thực hiện việc thanh toán tiền trước thời hạn quy định trong hợp đồng. Chiết khấu thanh toán sẽ tạo cho khách hàng thấy có lợi khi thanh toán sớm còn công ty sẽ đẩy nhanh vòng quay của các KPT, rút ngắn thời gian thu tiền bình quân. Tuy nhiên khi thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán công ty sẽ chịu một khoản chi phí. Đây là khoản tiền khuyến khích khách hàng thanh toán sớm đồng thời gây sự chú ý quan tâm đến công ty. Nếu đưa ra lãi suất chiết khấu càng nhỏ thì Công ty càng đạt được nhiều lợi nhuận và ngược lại nhưng về phía khách hàng thì không thỏa mãn vì chiết khấu càng nhỏ thì khách hàng càng không cảm thấy được khoản lợi nhuận khi thanh toán trước thời hạn. Do đó, Công ty cần xây dựng hệ thống nhận diện và phân tích từng đối tượng khách hàng, đối tượng bán chịu, đưa ra mức lãi suất chiết khấu thanh toán linh hoạt, một mức tín dụng hợp lý nhằm quản lý tốt KPT, thỏa mãn lợi ích của khách hàng nhưng đồng thời cũng mang lại lợi ích cho Công ty.

- Đối với khách hàng thường xuyên của công ty thì có thể chiết khấu thanh toán trong vòng 20 đến 30 ngày.

- Đối với khách hàng không thường xuyên thì công ty có thể chiết khấu thanh toán trong vòng 10 ngày.

Việc áp dụng những biện pháp trên có thể giúp cho KPT của Công ty giảm và số ngày một vòng quay KPT giảm. Điều này tạo điều kiện để Công ty nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH và nâng cao hiệu quả kinh doanh tại đơn vị.

3.3.2. *Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn*

Công ty cần có sự phân phối vốn sao cho hợp lý trong việc mua đặt hàng và trả nợ cho nhà cung cấp nguyên vật liệu xây dựng. Bởi công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp nên dự án được chủ đầu tư nghiệm thu, thanh toán khi đã hoàn thành công trình xây dựng nên cần xem xét các khoản chi đảm bảo khả năng chi trả.

Theo dõi chặt chẽ, tổ chức hạch toán đầy đủ, chính xác TSCĐ để tránh hư hỏng, mất mát TSCĐ. Quản lý chặt chẽ các chi phí trong quá trình xây dựng cơ bản. Sử dụng triệt để thời gian, công suất TSCĐ để nâng cao hiệu quả kinh doanh như cho thuê máy

móc thiết bị, phương tiện vận chuyển,.. khi không dùng đến.

Xác định đúng đắn nhu cầu vốn hoạt động thuần cần thiết để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được tiến hành liên tục, tiết kiệm với hiệu quả kinh tế cao. Lựa chọn phương thức thanh toán thuận lợi, an toàn, tránh tình trạng dây dưa, áp dụng các biện pháp bảo toàn vốn để ngăn chặn các hiện tượng chiếm dụng vốn.

Trong thực tế hoạt động của công ty đôi khi các KPT của khách hàng đã quá hạn nhưng không có nghĩa là nguy cơ cao trở thành nợ khó đòi cũng như nguy cơ cao bị mất nợ do đặc điểm kinh doanh của công ty, mối quan hệ với khách hàng. Có khi trong hợp đồng kinh tế quy định thời gian trả nợ là 3 tháng nhưng do khách hàng thường xuyên mua hàng với số lượng lớn và liên tục nên nhiều khi thời gian trả các khoản nợ lên tới 1 năm, nhưng nếu cứ áp dụng quy định một cách cứng nhắc thì mức lập dự phòng sẽ lớn đồng nghĩa với việc chi phí hoạt động trong năm sẽ cao dẫn đến giảm lợi nhuận cũng như các Báo cáo tài chính phản ánh sẽ không chính xác dẫn đến việc cung cấp thông tin về tình hình công ty có sự sai lệch. Cho nên qua việc quản lý tốt hơn các KPT giúp công ty giảm được nhiều rủi ro. Từ đó Công ty sẽ ít bị chiếm dụng vốn như hiện tại, đồng thời tạo điều kiện cho Công ty đứng trước nhiều cơ hội kinh doanh mới có thể đem lại nhiều lợi nhuận cho Công ty khi mà Công ty có thêm khoản vốn để kinh doanh.

Trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú, NPT từ năm 2019 đến năm 2021 đều chiếm trên 60% tổng nguồn vốn, trong đó các khoản nợ ngắn hạn chiếm hơn 40% tổng nguồn vốn. Các khoản nợ quan trọng bởi vì chúng có liên quan chặt chẽ tới mục tiêu lợi nhuận và khả năng thanh toán của DN. Khoản nợ chủ yếu và thường xuyên là quan hệ thanh toán giữa DN với nhà cung cấp và khách hàng. Vì vậy, DN theo dõi chặt chẽ, chi tiết các khoản NPT để không bị động trong thanh toán. Việc không trả được các khoản nợ có thể đẩy DN đến mức phá sản. Do vậy việc quản lý khoản phải trả là tính toán sao cho có thể tận dụng mọi nguồn lực sẵn có để sinh lợi cho công ty, nhưng không làm mất uy tín công ty.

Chẳng hạn, Công ty cân nhắc giữa mức chiết khấu 20% nếu thanh toán sớm tiền hàng với khả năng thu lợi từ tận dụng cơ hội sử dụng vốn là 18%. Hay DN ứng dụng công nghệ thông tin để theo dõi, tính toán các khoản mua chi tiết theo từng đối tượng nhà cung cấp, từng đối tượng khách hàng bằng cách phân loại theo từng khoản nợ ít

hay nhiều, loại nợ, lần nợ, hình thức nợ, phân loại theo thời hạn phải thanh toán ngắn hạn hay dài hạn để có kế hoạch và biện pháp huy động nguồn tài chính cho việc thanh toán kịp thời cho các nhà cung cấp... Ngoài ra, DN cũng có thể quản lý khoản phải trả bằng cách giám sát số dư khoản phải trả, khi kết thúc kỳ kế toán nếu có sự biến động lớn về giá cả phải tiến hành đánh giá lại các khoản nợ để phản ánh đúng giá trị thực của tài sản kinh doanh...

3.3.3. Kiểm soát hiệu quả nguyên vật liệu xuất dùng cho công trình

Hiện nay, Công ty chưa đưa ra quyết định cụ thể về việc chọn lựa nhà cung cấp nguồn nguyên liệu cho các công trình xây dựng. Chi phí nguyên vật liệu hiện nay ảnh hưởng bởi giá rất nhiều do chưa có biện pháp kiểm soát cụ thể.

Công ty cần xây dựng kế hoạch chi phí cụ thể, xây dựng định mức nguyên vật liệu và khoản dự phòng giá thực tế từ 5%, quản lý chặt chẽ tình hình thực hiện chi theo kế hoạch, những khoản chi nào vượt kế hoạch phải có sự xem xét, chấp nhận của cấp quản lý.

Xác định mức tồn kho nguyên vật liệu phù hợp, sau khi nhận được hợp đồng kinh tế cần tiến hành tính toán chi tiết số lượng nguyên vật liệu xuất dùng cho mỗi công trình để xác định ngay nhu cầu nguyên vật liệu cần thiết trong từng tháng, từng quý để có thể đáp ứng kịp thời cả về vật liệu, máy móc cũng như lượng lao động phù hợp. Cùng với đó, Công ty cần kiểm kho thường xuyên, theo dõi xuất – nhập – tồn từng loại để có biện pháp xử lý những loại nguyên vật liệu bị ứ đọng tránh trường hợp nguyên vật liệu bị xuống cấp do dự trữ trong kho quá lâu làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình xây dựng.

Thường xuyên kiểm kho đột xuất nhằm đảm bảo khối lượng hàng trong kho khớp với số lượng trong sổ sách, hệ thống sổ sách phân loại, ghi chép theo từng loại giúp cho quá trình này diễn ra nhanh và chính xác hơn. Điều này còn giúp phát hiện được những trường hợp bảo quản không đạt chuẩn, vật liệu bị hư hỏng hoặc mất mát.

Tận dụng tối đa công suất máy móc, thiết bị hiện có để đẩy nhanh tiến độ thực hiện công việc rút ngắn thời gian hoàn thành công trình để tiết kiệm chi phí. Quản lý tốt tài sản, trang thiết bị văn phòng nhằm giảm chi phí sửa chữa, mua sắm.

Tìm kiếm nhà cung cấp với giá cả tương đối phù hợp với chất lượng của công trình, địa điểm thuận lợi để giảm chi phí vận chuyển nhằm hạ giá thành để nâng cao tính cạnh tranh. Vì vậy Công ty cần thường xuyên theo dõi sự biến động giá cả thị

trường để có biện pháp tăng giảm dự trữ một cách hợp lý, tránh rủi ro cho dòng vốn kinh doanh, đảm bảo hài hòa giữa dự trữ và sản xuất nhằm giảm bớt chi phí chi phí kho bãi. Đồng thời sau khi trúng thầu thì công ty nên tiến hành phiên đấu thầu và kí hợp đồng với nhà cung cấp nguyên vật liệu để tránh tình trạng giá cả biến động lớn làm ảnh hưởng đến dự toán tổng giá thành công trình và đàm phán với nhà cung cấp để nhận được giá ưu đãi hơn.

Sắp xếp lại bộ máy quản lý thích hợp với tình hình mới, phân công đúng người, đúng việc nâng cao ý thức tiết kiệm trong cán bộ nhân viên. Phân công kế toán thường xuyên thu thập số liệu về công trình kết hợp với giám sát công trình kiểm kê lượng vật liệu thực tế xuất dùng với tình hình thi công thực tế tại công trường để có thể xem xét, xử lý nếu có những bất thường xảy ra. Gắn trách nhiệm cho mỗi cá nhân hay tập thể đối với việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện công trình cũng như chất lượng công trình. Nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, tạo không khí hăng say thúc đẩy nhân viên phát huy những ưu điểm và khắc phục những nhược điểm đối với công nhân toàn Công ty nói chung và xây dựng nên tiêu chí khen thưởng hợp lý cho công nhân: Thường khi tăng ca hay có sáng tạo trong sản xuất kinh doanh,...

Cuối cùng, Công ty nên áp dụng mô hình Economic Order Quantity (EOQ) để giúp xác định chính xác số lượng hàng hóa lý tưởng cần đặt và lưu trữ kho sao cho tổng chi phí là thấp nhất nhưng vẫn đảm bảo đủ cung ứng theo nhu cầu thị trường để đạt đến doanh thu tối đa. Tuy nhiên mô hình này phải giả định như sau: Dự báo tương đối chính xác tổng nhu cầu (S), tốc độ sử dụng HTK cố định, chi phí một lần đặt hàng (F) cố định, chi phí tồn kho cho một đơn vị (C) cố định, lượng đặt hàng tối ưu (Q) là số lượng của một lần đặt hàng làm cho tổng chi phí quản trị HTK thấp nhất.

Ta có: **Tổng chi phí = Chi phí đặt hàng + Chi phí tồn kho**

$$\text{Tổng chi phí (T)} = \frac{F \times S}{Q} + \frac{C \times Q}{2}$$

Lượng đặt hàng tối ưu (Q = EOQ): Số lượng của 1 lần đặt hàng làm cho tổng chi phí quản trị HTK thấp nhất.

$$\frac{dT}{dQ} = \frac{F \times S}{Q^2} + \frac{C}{2}$$

$$T \text{ min khi } \frac{dT}{dQ} = 0 \rightarrow \frac{F \times S}{Q^2} = \frac{C}{2} \rightarrow \text{EOQ} = Q = \sqrt{\frac{2 \times F \times S}{C}}$$

Trong đó:

F: chi phí cố định cho một lần đặt

S: Tổng nhu cầu hàng hóa cần sử dụng trong kỳ

C: Chi phí tồn kho cho một đơn vị hàng

Ví dụ minh họa: Dự kiến các số liệu NVL cho công trình Trường Tiểu học

Bông Sơn với hạng mục bếp ăn như sau:

Bảng 3.1: Bảng kê chi phí liên quan đến HTK cung cấp công trình bếp ăn Trường Tiểu học Bông Sơn

ĐVT: đồng

STT	Tên NVL xây dựng	ĐVT	Tổng nhu cầu NVL theo kế hoạch (S)	Chi phí tồn kho 1 đơn vị hàng (C)	Chi phí cố định cho 1 lần đặt hàng (F)
1	Cát tô	M ³	100	0	75.000
2	Cát xây	M ³	350	0	70.000
3	Đá 1x2	M ³	150	0	250.000
4	Gạch lát nền 60x60	M ³	4.000	0	150.000
5	Gạch ốp lát 30x45	Thùng	300	0	150.000
6	Gạch rỗng 6 lỗ	Viên	30.000	0	200.000
7	Thép thanh vằn (phi10)	Kg	1.500	5.000	450.000
8	Xi măng	Tấn	50	1.000.000	7.000.000
	Tổng			1.005.000	8.345.000

Từ đó, ta xác định được các chi phí liên quan như sau:

**Bảng 3.2: Bảng kê chi phí liên quan đến HTK cung cấp công trình bếp ăn
Trường Tiểu học Bồng Sơn**

ĐVT: đồng

STT	Tên NVL xây dựng	ĐVT	$EOQ = Q = \sqrt{\frac{2 \times F \times S}{C}}$	Số lần đặt hàng (=S/Q)	Chi phí tồn kho (= (CxQ)/2)	Mức tồn kho bình quân (=Q/2)	Chi phí đặt hàng (=FxS)/Q)
1	Cát tô	M ³	0	0	0	0	0
2	Cát xây	M ³	0	0	0	0	0
3	Đá 1x2	M ³	0	0	0	0	0
4	Gạch lát nền 60x60	M ³	0	0	0	0	0
5	Gạch ốp lát 30x45	Thùng	0	0	0	0	0
6	Gạch rỗng 6lỗ	Viên	0	0	0	0	0
7	Thép thanh vằn (phi10)	Kg	519	3	1.297.500	259,5	1.300.578
8	Xi măng	Tấn	26	2	13.000.000	13	13.461.538
	Tổng				14.297.500		14.762.116

Sau đó thực hiện so sánh lợi ích nhận được khi thực hiện mô hình EOQ:

Bảng 3.3: So sánh tổng chi phí trước và sau khi thực hiện mô hình EOQ

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu		Trước khi thực hiện mô hình EOQ	Sau khi thực hiện mô hình EOQ	Chênh lệch
Chi phí tồn kho	Thép thanh vằn (phi10)	7.500.000 (*)	1.297.500	-6.202.500
	Xi măng	50.000.000 (*)	13.000.000	-37.000.000
Chi phí đặt hàng	Thép thanh vằn (phi10)	450.000	1.300.578	+850.578
	Xi măng	7.000.000	13.461.538	+6.461.538
Tổng chi phí	Thép thanh vằn (phi10)	7.950.000	2.598.078	-5.351.922
	Xi măng	57.000.000	26.461.538	-30.538.462

Chú thích: (*) = (S) x (C)

Vấn đề xảy ra là khi Công ty đặt hàng và nhà cung cấp sẽ chuyển thẳng đến công trình vào ngày thi công mà không qua kho, do đó sẽ có thể xảy ra vấn đề giao thiếu hoặc hàng không đạt chuẩn như đã thỏa thuận. Từ đó sẽ tốn thêm chi phí nếu nhà cung cấp chuyển hết đến công trình, mặc khác gây khó khăn trong việc theo dõi và kiểm soát vật tư, dễ mất cắp, gian lận.

Giải pháp thực hiện:

Khi nhà cung cấp giao hàng xuống thẳng công trình thì cần phải giao hóa đơn; phiếu giao hàng hoặc phiếu xuất kho cũng như hợp đồng và biên bản thanh lý hợp đồng photo (nếu có) rồi trường bộ phận được giao nhiệm vụ quản lý sẽ lưu trữ hóa đơn chứng từ đó thành bộ hồ sơ. Kế toán vật tư kiểm kê thực tế một cách đột xuất ở các công trình để theo dõi, nếu xảy ra sai sót gì thì trường bộ phận quản lý công trình đó phải chịu trách nhiệm.

Trong thực tế không thể để hết hàng mới bắt đầu nhập hàng mới, do đó cần xác định điểm đặt hàng, điểm tái đặt hàng. Ta giả định rằng: Nếu Công ty mất 2 ngày để nhận được lô hàng thép thanh vằn (phi 10) và mất 1 ngày để nhận được lô hàng xi măng kể từ ngày đặt hàng với giả sử 1 năm có 300 ngày sau khi trừ đi những ngày nghỉ lễ, tết hay lũ lụt,...) thì điểm đặt hàng được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Điểm đặt hàng} = \frac{\text{Tổng nhu cầu hàng hóa sử dụng trong kỳ}}{\text{Số ngày trong kỳ}} \times \text{Thời gian đặt hàng}$$

Thay số liệu từ bảng trên vào công thức ta tính được:

$$\text{Điểm đặt hàng cho thép thanh vằn (phi 10)} = \frac{1.500}{300} \times 2 = 10 \text{ kg}$$

$$\text{Điểm đặt hàng cho xi măng} = \frac{50}{300} \times 1 = 0,17 \text{ tấn}$$

Kết luận: Công ty nên mua cho công trình 519kg thép mỗi lần đặt hàng (có 3 lần đặt hàng) khi lượng thép còn 10kg và mua 26 tấn xi măng mỗi lần đặt hàng (có 2 lần đặt hàng) khi xi măng còn 0,17 tấn.

Kết quả: Lượng HTK sẽ giảm đi khá nhiều. Cụ thể chi phí tồn kho đối với thép giảm 6.202.500 đồng, chi phí tồn kho của xi măng giảm 37.000.000 đồng. Vì thế tổng chi phí mua nguyên vật liệu sẽ giảm đối với thép và xi măng lần lượt là 5.351.922 đồng và 30.538.462 đồng. Giả sử công trình chưa kết thúc kéo dài nhiều năm thì cứ treo trên tài khoản 154 cho đến khi hoàn thành: Khi nghiệm thu hoàn thành, xác nhận khối lượng để quyết toán khối lượng thì dựa vào khối lượng thực tế đã thi công và

thanh toán để xuất hóa đơn theo giá trị thực tế này. Đồng thời cũng giảm bớt được khoản chi phí thuê nhân công để quản lý và giám sát công trình.

Công ty thực hiện kiểm soát hiệu quả nguyên vật liệu từ khâu mua hàng đến khâu xuất dùng sẽ tiết kiệm được nhiều chi phí do tổn thất và mất mát trong quá trình thi công gây ra, giảm đi chi phí tồn kho khá nhiều. Công ty có thể chủ động trong việc cung ứng nguyên vật liệu mà không phụ thuộc nhiều vào nhà cung cấp, giảm thiểu tối đa mức ảnh hưởng bởi sự thay đổi giá cả trên thị trường hiện nay. Một khi lượng HTK được quản lý và kiểm soát chặt chẽ thì sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH nói riêng cũng như hiệu quả sử dụng vốn chung.

3.3.4. Nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ

Việc quản lý và sử dụng TSCĐ một cách hợp lý và khoa học là tiền đề để Công ty nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH. Bên cạnh đó, khấu hao cơ bản là một trong những nội dung quan trọng trong quản lý và sử dụng TSCĐ.

Hiện nay việc thí nghiệm các mẫu đất đá tại Công ty thực hiện khó khăn do hệ thống máy móc đã khấu hao nhiều, không còn đạt năng suất và tính chính xác cao như trước kia. Trong khi đó để có thể thí nghiệm các mẫu vật Công ty phải gửi sang các đơn vị khác gây tốn chi phí lớn.

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng TSCĐ, công ty có thể áp dụng những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc thiết bị như sau:

- Công ty cần mở sổ theo dõi và kiểm kê chính xác toàn bộ số lượng TSCĐ hiện có theo định kỳ và đúng năm tài chính.

- Thực hiện chế độ bảo dưỡng thường xuyên. Một mặt đảm bảo cho TSCĐ duy trì năng lực hoạt động bình thường để có thể tận dụng được tối đa năng suất tránh hư hỏng giúp cho quá trình hoạt động được liên tục. Mặt khác, thông qua việc bảo dưỡng, đầu tư mới, công ty có cơ sở để quản lý tốt hơn các khoản trích chi phí xây dựng cơ bản dở dang, tránh tình trạng vốn cố định nhiều nhưng hiệu quả mang lại không cao, tránh lãng phí vốn đầu tư.

- Đẩy mạnh thu hồi vốn cố định bằng cách chọn phương pháp và mức khấu hao hợp lý. Tiến hành đánh giá lại giá trị của TSCĐ khi có sự biến đổi giá trên thị trường, tính toán lựa chọn đổi mới TSCĐ một cách tối ưu phù hợp với nhu cầu sử dụng của công ty để tăng năng suất đồng thời giảm chi phí, nâng cao chất lượng công trình.

- Thanh lý, nhượng bán và xử lý dứt điểm TSCĐ hư hỏng không cần thiết cho

quá trình sản xuất kinh doanh nhằm bố trí lại cơ cấu TSCĐ cho phù hợp, tránh lãng phí. Với TSCĐ cần dùng trong tương lai nhưng hiện tại chưa dùng đến cần có kế hoạch đồng bộ và nhanh chóng đưa vào sử dụng tránh lãng phí và hao mòn vô hình.

- Cùng với đó là phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên trách, nâng cao tay nghề cho công nhân. Nắm rõ tình trạng kỹ thuật, xác định rõ TSCĐ sẽ được phục vụ cho mục đích gì và trong bao lâu sẽ giúp quản lý và sử dụng tốt hơn, đạt năng suất cao hơn.

Đầu tư TSCĐ giúp tăng năng lực của máy móc thiết bị đảm bảo khả năng thi công với kỹ thuật cao. Thực hiện biện pháp trên giúp giảm được thời gian chờ vì phải đem mẫu đi thử nghiệm ở Công ty khác, giúp cho tiến độ thực hiện nhanh hơn, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ của Công ty, công suất làm việc được nâng cao.

3.3.5. *Nâng cao chất lượng nguồn lao động*

Đội ngũ lao động là yếu tố có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty. Đây là nguồn lực cần thiết để biến những nguồn lực vô tri thành thành phẩm có chất lượng. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, lao động có tác động đến mọi quá trình từ khâu tìm kiếm khách hàng tiềm năng đến khâu chuẩn bị nguyên vật liệu, khâu xây dựng cũng như là đưa công trình hoàn thành đến với khách hàng.

Với mong muốn mang lại cho người sử dụng một không gian sống cùng gia đình mình thật hài hòa và tuyệt vời nhất, tạo ra những mẫu nhà thiết kế đẹp, không gian thiết kế nội thất lý tưởng, các kiến trúc sư nghiên cứu và sáng tạo ra không gian nội thất hợp về phong thủy và sở thích với gia chủ...

- Chú trọng công tác tuyển dụng: nâng cao tiêu chuẩn tuyển chọn lao động, đảm bảo lượng lao động tuyển thêm để đảm bảo năng lực khi làm việc cũng như ít tốn kém chi phí đào tạo hơn.

- Khuyến khích người lao động không ngừng học hỏi nâng cao kiến thức để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, đồng thời khuyến khích tham gia các khóa học về thiết kế xây dựng, đào tạo kỹ năng mềm để nâng cao năng lực tiếp xúc với khách hàng tiềm năng, cũng như bắt kịp nhu cầu về những thiết kế hiện đại, phù hợp với ý muốn của khách hàng.

- Đa phần việc thiết kế xây dựng hoàn thiện một ngôi nhà bạn phải mất từ 4 đến 6

tháng, nếu không có kế hoạch cụ thể thì việc làm này sẽ còn kéo dài nữa. Nếu không có kiến thức và kinh nghiệm xây dựng, việc rủi ro khi dựng là điều hoàn toàn có thể xảy ra. Chẳng hạn như không chọn đúng vật liệu xây dựng, kỹ thuật thi công sai... gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự an toàn của ngôi nhà. Vì thế cần chú trọng nâng cao tính chuyên nghiệp và kỹ năng thực hành, tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao tay nghề, thích ứng và phù hợp với máy móc thiết bị, công nghệ mới.

- Để phát triển nguồn nhân lực chất lượng cần chú trọng gắn kết 3 khâu: đào tạo, sử dụng, đãi ngộ. Vì thế Công ty nên có chính sách lương thưởng, phạt rõ ràng, công bằng, động viên, quan tâm và hỗ trợ kịp thời đối với công nhân viên và người lao động phổ thông trong công ty. Phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp tiêu cực nhằm mục đích mang lại lợi ích cho một vài cá nhân sẽ gây thiệt hại về vật chất, tinh thần, uy tín cho công ty.

- Bên cạnh việc nâng cao chất lượng lao động, Công ty nên nâng cao ý thức tiết kiệm của nhân viên bằng cách xây dựng ý thức tiết kiệm chi phí trong nhân viên, khuyến khích nhân viên tham gia quản lý chi phí, tổ chức những buổi giao lưu, tạo cơ hội để người lao động hiểu rõ hơn về bộ máy quản lý, đồng thời cũng là cơ hội để quản lý hiểu rõ hơn tâm tư người lao động.

Nguồn nhân lực chất lượng sẽ mang đến cho DN nhiều lợi ích như tiết kiệm được chi phí đào tạo nhân lực sau khi vào làm việc, tránh được tình trạng phải tuyển thêm nhân lực mới, gia tăng hiệu quả của hoạt động quản lý, giúp thúc đẩy tinh thần làm việc của nhân viên để hòa nhập vào môi trường của Công ty, hiểu rõ hơn những đặc điểm cũng như phong cách làm việc và đối tượng khách hàng mà Công ty hướng tới để có thể hoạt động hiệu quả hơn, cam kết chi phí tuyệt đối không phát sinh tăng so với hợp đồng, cam kết tiến độ công trình được giao đúng thời hạn hợp đồng, bảo hành công trình đúng chuẩn cam kết hợp đồng, mang tới nhiều lợi nhuận hơn cho Công ty.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nội dung được trình bày ở chương 1 và chương 2 là cơ sở vững chắc để chương 3 đúc kết ra những ưu và nhược điểm về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trong giai đoạn 2019 - 2021. Từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh chẳng hạn như giải pháp về việc tăng cường quản lý và thu hồi KPT; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; kiểm soát hiệu quả nguyên vật liệu xuất dùng cho công trình; nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và quan trọng nhất là nâng cao chất lượng nguồn lao động. Những giải pháp được đề xuất ở chương 3 hi vọng có thể đóng góp tích cực cho quá trình hoạt động của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú trong giai đoạn sắp tới.

KẾT LUẬN

Đối với các công ty hoạt động trong lĩnh vực tư vấn, thiết kế, xây dựng thì việc dựa vào báo cáo tài chính để nhận xét, phân tích và đưa ra định hướng, chiến lược mới cho công ty có vai trò quan trọng, nó liên quan trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của công ty trong tương lai. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh là công cụ sắc bén giúp công ty đánh giá tổng quát và có cái nhìn toàn diện, khách quan hơn về tình hình kinh doanh của Công ty, đồng thời đưa ra những kế hoạch kinh doanh kịp thời với những biến đổi của thị trường. Từ đó Công ty phát huy hơn nữa những mặt mạnh, những cơ hội đồng thời khắc phục những khó khăn và sẵn sàng đương đầu với thách thức để công ty ngày càng hoạt động tốt hơn hướng đến sự phát triển bền vững.

Cụ thể, khi tiến hành phân tích BCTC của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú, em nhận thấy được những nhược điểm của Công ty. Do đó trong bài khóa luận tốt nghiệp em đã nghiên cứu một số vấn đề như sau:

- Phân tích doanh thu, chi phí, lợi nhuận đạt được của Công ty qua 3 năm 2019-2021.

- Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết Kế và Xây dựng Bảo Phú.

- Nhận thấy được ưu, nhược điểm và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty trong thời gian tới.

Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú với những kiến thức đã học cùng với sự giúp đỡ tận tình của các nhân viên trực tiếp công tác tại công ty, đã giúp em có được những kinh nghiệm thực tế trong công tác kế toán. Do thời gian và trình độ năng lực bản thân còn hạn chế nên chắc chắn bài phân tích này không tránh khỏi những khuyết điểm về nội dung. Vì vậy em rất mong có sự quan tâm, góp ý từ quý thầy cô để sửa chữa và học hỏi nhiều hơn.

Cuối cùng, để hoàn thành bài báo cáo này, em xin chân thành gửi lời cảm ơn đến quý anh chị trong Công ty và đặc biệt là Th.S Lê Thị Mỹ Tú đã dẫn dắt, tạo điều kiện để em hoàn thành bài Khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày 30 tháng 05 năm 2022

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Hải

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền (2018), *Tài liệu giảng dạy phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [2]. Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao Động – Xã Hội, Hà Nội.
- [3]. Đỗ Huyền Trang (2012), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các DN chế biến gỗ xuất khẩu khu vực Nam Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [4] Dương Thu Minh (2017), *Nghiên cứu lý luận về hiệu quả kinh doanh của DN*, Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh Thái Nguyên.
- [5]. Kim, J.S. and Arnold, P. (1993), *Manufacturing Competence and Business Performance: A Framework and Empirical Analysis*, International Journal of Operations & Production Management.
- [6] . *Quản trị tác nghiệp, Trung tâm đào tạo từ xa, ĐH Kinh tế Quốc dân*
- [7]. Tài liệu, sổ sách của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú
- [8]. Trần Thị Cẩm Thanh (2014), *Giáo trình tổ chức hạch toán kế toán*, Nhà xuất bản Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.

PHỤ LỤC

STT	Tên phụ lục
1	BCĐKT của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019
2	BCĐKT của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2020
3	BCĐKT của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2021
4	BCKQHĐKD của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2019
5	BCKQHĐKD của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2020
6	BCKQHĐKD của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú năm 2021
7	BCĐKT được tính theo giá trị bình quân của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú tại ngày 31/12/2018, 31/12/2019 và 31/12/2020, 31/12/2021.

PHỤ LỤC 1

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Tư
vấn – Thiết kế và Xây Dựng Bảo Phú

Địa chỉ: Lô DC1a,13, đường Nguyễn
Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Áp dụng cho DN đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

DVT: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TSNH (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.130.323.202	2.648.993.393
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		912.138.918	776.425.194
1. Tiền	111	V.01	912.138.918	776.425.194
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		300.079.900	317.437.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		300.079.900	315.337.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	2.100.000

7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV.HTK (140 = 141 + 149)	140		1.918.104.384	1.555.131.199
1.HTK	141	V.04	1.918.104.384	1.555.131.199
2.Dự phòng giảm giá HTK	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TSDH (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		990.082.455	1.003.071.353
I.Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		835.741.524	810.923.020
1.Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	835.741.524	810.923.020
-Nguyên giá	222		2.039.425.765	1.803.486.501
-Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.203.684.241)	(992.563.481)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		-	148.181.665
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	260		154.340.931	43.966.668

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.120.405.657	3.652.064.746
C.NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		2.646.703.125	2.105.358.682
I.Nợ ngắn hạn (310= 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		1.999.885.706	1.372.987.405
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		671.761.652	581.338.831
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.328.124.054	786.495.554
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	5.153.020
4.Phải trả người lao động	314		-	-
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	-	-
II.Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	V.11	646.817.419	732.371.277
1.Phải trả người bán dài hạn	331		466.817.419	710.525.237
7.Phải trả dài hạn khác	337		180.000.000	21.846.040
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.12	1.473.702.532	1.546.706.064
I.Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		1.473.702.532	1.546.706.064
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.452.776.670	1.532.741.367
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.925.862	13.964.697
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.120.405.657	3.652.064.746

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 2

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Tư
vấn – Thiết kế và Xây Dựng Bảo Phú

Địa chỉ: Lô DC1a,13, đường Nguyễn
Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho DN đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.347.696.628	3.130.323.202
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		1.533.901.193	912.138.918
1. Tiền	111	V.01	1.533.901.193	912.138.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		27.500.000	300.079.900
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.500.000	300.079.900
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-

7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV.HTK (140 = 141 + 149)	140		1.786.295.435	1.918.104.384
1.HTK	141	V.04	1.786.295.435	1.918.104.384
2.Dự phòng giảm giá HTK	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.955.984.646	990.082.455
I.Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		1.731.370.884	835.741.524
1.Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	1.731.370.884	835.741.524
Nguyên giá	222		2.767.363.249	2.039.425.765
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.035.992.365)	(1.203.684.241)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		1.811.100.715	-
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	260		413.513.047	154.340.931

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		7.303.681.274	4.120.405.657
C.NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		5.674.246.076	2.646.703.125
I.Nợ ngắn hạn (310= 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		4.589.577.015	1.999.885.706
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.316.421.763	671.761.652
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.251.631.256	1.328.124.054
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.548.129	-
4.Phải trả người lao động	314		-	-
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	12.975.867	-
II.Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	V.11	1.084.669.061	646.817.419
1.Phải trả người bán dài hạn	331		812.054.171	466.817.419
7.Phải trả dài hạn khác	337		272.614.890	180.000.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.12	1.629.435.198	1.473.702.532
I.Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		1.629.435.198	1.473.702.532
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.570.453.984	1.452.776.670
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.981.214	20.925.862
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		7.303.681.274	4.120.405.657

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 3

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Tư
vấn – Thiết kế và Xây Dựng Bảo Phú

Địa chỉ: Lô DC1a,13, đường Nguyễn
Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(Áp dụng cho DN đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.752.536.100	3.347.696.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		1.179.099.522	1.533.901.193
1. Tiền	111	V.01	1.179.099.522	1.533.901.193
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		1.004.494.792	27.500.000
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		929.494.792	27.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		75.000.000	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-

IV.HTK (140 = 141 + 149)	140		1.568.941.786	1.786.295.435
1.HTK	141	V.04	1.568.941.786	1.786.295.435
2.Dự phòng giảm giá HTK	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		2.598.215.876	3.955.984.646
I.Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		1.369.644.496	1.731.370.884
1.Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	1.369.644.496	1.731.370.884
Nguyên giá	222		3.136.653.613	2.767.363.249
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.767.009.117)	(1.035.992.365)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		1.025.184.380	1.811.100.715
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	260		203.387.000	413.513.047
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.350.751.976	7.303.681.274

C.NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		4.696.957.498	5.674.246.076
I.Nợ ngắn hạn (310= 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		2.694.704.351	4.589.577.015
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.771.699.127	2.316.421.763
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		909.941.922	2.251.631.256
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	8.548.129
4.Phải trả người lao động	314		-	-
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	13.063.302	12.975.867
II.Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	V.11	2.002.253.147	1.084.669.061
1.Phải trả người bán dài hạn	331		1.628.566.483	812.054.171
7.Phải trả dài hạn khác	337		373.686.664	272.614.890
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.12	1.653.794.478	1.629.435.198
I.Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		1.653.794.478	1.629.435.198
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.570.453.984	1.570.453.984
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.340.494	58.981.214
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.350.751.976	7.303.681.274

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 4

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Tư
vấn – Thiết kế và Xây Dựng Bảo Phú

Địa chỉ: Lô DC1a,13, đường Nguyễn
Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	925.133.545	1.342.683.634
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		925.133.545	1.342.683.634
4.Giá vốn hàng bán	11		794.815.285	1.004.047.208
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		130.318.260	338.636.426
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		36.407	47.129
7.Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay			-	-
8.Chi phí quản lý kinh doanh	24		121.653.183	310.423.575
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		8.701.484	28.259.980
10.Thu nhập khác	31		-	-

11.Chi phí khác	32		-	18.623.996
12.Lợi nhuận khác	40		-	(18.623.996)
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	8.701.484	9.635.984
14.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51		1.740.297	1.927.219
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.961.187	7.708.765

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 5

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Tư
vấn – Thiết kế và Xây Dựng Bảo Phú

Địa chỉ: Lô DC1a,13, đường Nguyễn
Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

DVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
A	B	C	1	2
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	1.734.839.614	925.133.545
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.734.839.614	925.133.545
4.GVHB	11		1.526.345.649	794.815.285
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		208.493.965	130.318.260
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		22.799	36.407
7.Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	22		1.500.000	-
			-	-
8.Chi phí quản lý kinh doanh	24		159.060.074	121.653.183
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		47.956.690	8.701.484
10.Thu nhập khác	31		-	-

11.Chi phí khác	32		-	-
12.Lợi nhuận khác	40		-	-
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	47.956.690	8.701.484
14.Chi phí thuế thu nhập DN	51		9.591.338	1.740.297
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51)	60		38.365.352	6.961.187

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 6

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Tư
vấn – Thiết kế và Xây Dựng Bảo Phú

Địa chỉ: Lô DC1a,13, đường Nguyễn
Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

DVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
A	B	C	1	2
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.08	3.142.666.597	1.734.839.614
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.142.666.597	1.734.839.614
4.GVHB	11		2.763.009.840	1.526.345.649
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		379.656.757	208.493.965
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		64.338	22.799
7.Chi phí tài chính	22		-	1.500.000
Trong đó: Chi phí lãi vay			-	-
8.Chi phí quản lý kinh doanh	24		288.511.924	159.060.074
9.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		91.209.171	47.956.690
10.Thu nhập khác	31		-	-

11.Chi phí khác	32		-	-
12.Lợi nhuận khác	40		-	-
13.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	91.209.171	47.956.690
14.Chi phí thuế TNDN	51		18.241.834	9.591.338
15.Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51)	60		72.967.337	38.365.352

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 7

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Tư
vấn – Thiết kế và Xây Dựng Bảo Phú

Địa chỉ: Lô DC1a,13, đường Nguyễn
Thị Định, phường Nguyễn Văn Cừ,
Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (*)

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021
1	2	3	4	4	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.889.658.298	3.239.009.915	3.550.116.364
I.Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		844.282.056	1.223.020.056	1.356.500.358
1.Tiền	111	V.01	844.282.056	1.223.020.056	1.356.500.358
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130		308.758.450	163.789.950	515.997.396
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		307.708.450	163.789.950	478.497.396
2.Trả trước cho người bán	132		-	-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136		1.050.000	-	37.500.000
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-	-
IV.HTK (140 = 141 + 149)	140		1.736.617.792	1.852.199.910	1.677.618.611
1.Hàng tồn kho	141	V.04	1.736.617.792	1.852.199.910	1.677.618.611

2.Dự phòng giảm giá HTK	149		-	-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150		-	-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		996.576.904	2.473.033.551	3.277.100.261
I.Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210		-	-	-
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	-
6.Phải thu dài hạn khác	216		-	-	-
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-	-
II.Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		823.332.272	1.283.556.204	1.550.507.690
1.Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	823.332.272	1.283.556.204	1.550.507.690
Nguyên giá	222		1.921.456.133	2.403.394.507	2.952.008.431
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.098.123.861)	(1.119.838.303)	(1.401.500.741)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		74.090.833	905.550.358	1.418.142.548
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-	-
VI.Tài sản dài hạn khác	260		99.153.800	283.926.989	308.450.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.886.235.202	5.712.043.466	6.827.216.625
C.NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		2.376.030.903	4.160.474.600	5.185.601.787
I.Nợ ngắn hạn (310= 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310		1.686.436.555	3.294.731.360	3.642.140.683
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311		626.550.241	1.494.091.707	2.044.060.445

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.057.309.804	1.789.877.655	1.580.786.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.576.510	4.274.065	4.274.065
4. Phải trả người lao động	314		-	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	-	6.487.934	13.019.585
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	V.11	689.594.348	865.743.240	1.543.461.104
1. Phải trả người bán dài hạn	331		588.671.328	639.435.795	1.220.310.327
7. Phải trả dài hạn khác	337		100.923.020	226.307.445	323.150.777
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.12	1.510.204.298	1.551.568.865	1.641.614.838
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410		1.510.204.298	1.551.568.865	1.641.614.838
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.492.759.019	1.511.615.327	1.570.453.984
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.445.280	39.953.538	71.160.854
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.886.235.202	5.712.043.466	6.827.216.625

Lập ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (*) : BCĐKT được tính theo giá trị bình quân của Công ty TNHH Tư vấn – Thiết kế và Xây dựng Bảo Phú tại ngày 31/12/2018, 31/12/2019, 31/12/2020 và 31/12/2021.